

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2026

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, khó lường; đặc biệt là ảnh hưởng từ xung đột tại Trung Đông làm gia tăng xu hướng bảo hộ thương mại và giữ giá năng lượng ở mức cao. Theo báo cáo mới nhất, các tổ chức quốc tế điều chỉnh hạ dự báo tăng trưởng GDP thế giới năm 2026 xuống còn 2,4-3,1% (giảm 0,2-0,3 điểm %) ¹ so với các báo cáo trước đây, phản ánh mức độ nghiêm trọng của cú sốc cung và những rủi ro kéo dài đối với hoạt động kinh tế toàn cầu. Dự báo triển vọng tăng trưởng thương mại toàn cầu cũng chậm lại đáng kể so với đà tăng của năm 2025, khi các yếu tố địa chính trị và chi phí logistics gia tăng đè nặng lên dòng chảy hàng hóa quốc tế, từ mức 4,7% xuống chỉ còn 1,4-2,7%.

Ở trong nước, tiếp tục duy trì nhiều động lực tăng trưởng, các tổ chức quốc tế đánh giá cao so với khu vực và thế giới, nhờ Chính phủ quyết liệt đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, tạo cú hích quan trọng cho hệ thống phát triển hạ tầng. Đồng thời, điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, kiểm soát giá cả, giữ lạm phát trong nước ở mức an toàn.

Đối với Thủ đô Hà Nội, dưới sự chỉ đạo sát sao của Trung ương và sự điều hành quyết liệt của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục đà tăng trưởng vững chắc, đạt được nhiều kết quả quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm phúc lợi cho nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thủ đô.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II ước tính tăng 8,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,10%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,67%; Khu vực dịch vụ tăng 8,15%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,81%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II ước tăng 3,10% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,08 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong quý II,

¹ Cụ thể, IMF, OECD, UN, WB và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2026 lần lượt đạt 3,1%, 2,8%, 2,5%, 2,5%, và 2,4%.

lúa và cây màu sinh trưởng, phát triển tốt; tổng đàn vật nuôi tăng khá, chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, giá thức ăn chăn nuôi ổn định đã tác động tích cực đến hoạt động tái đàn tại các hộ chăn nuôi.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý II tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,80 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 8,29%, đóng góp 1,19 điểm % (ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,28%; sản xuất phân phối điện tăng 8,81%; hoạt động cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,28%); ngành xây dựng tăng 9,48%, đóng góp 0,62 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao (8,15%), đóng góp 5,46 điểm % vào mức tăng GRDP quý II năm nay, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Vận tải, kho bãi tăng 10,60%, đóng góp 0,88 điểm % vào mức tăng GRDP; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 10,34%, đóng góp 0,06 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,20%, đóng góp 0,43 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 8,94%, đóng góp 1,02 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,57%, đóng góp 0,77 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 8,57%, đóng góp 0,51 điểm %. Các ngành còn lại tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng Khu vực dịch vụ, nhưng đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung GRDP của Thành phố: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 7,60%, đóng góp 0,28 điểm % vào mức tăng GRDP; thông tin, truyền thông tăng 7,57%, đóng góp 0,78 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,32%, đóng góp 0,45 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 6,82%, đóng góp 0,21 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,20%, đóng góp 0,09 điểm %; dịch vụ khác tăng 3,74%, đóng góp 0,05 điểm %.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II ước tính tăng 7,81%, chiếm 0,75 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý II năm 2021 - 2026 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý II/2021	Quý II/2022	Quý II/2023	Quý II/2024	Quý II/2025	Quý II/2026
Tăng trưởng GRDP	5,63	8,23	6,68	6,80	7,69	8,10
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,08	1,78	3,00	2,32	3,11	3,10
Công nghiệp - Xây dựng	7,42	4,57	5,78	5,71	7,75	8,67
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>7,43</i>	<i>4,23</i>	<i>5,44</i>	<i>5,63</i>	<i>8,01</i>	<i>8,29</i>
Dịch vụ	5,59	10,41	8,20	7,79	8,28	8,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	3,19	4,32	0,37	3,76	4,81	7,81

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, GRDP của Thành phố ước tính tăng 8,22% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,35%; quý II tăng 8,10%). Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, xuất khẩu gặp khó khăn, giá năng lượng và nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2026 của Thành phố tuy chưa đạt được chỉ tiêu kế hoạch giao đầu năm nhưng là mức tăng cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, kết quả này rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính tăng 3,42% so với cùng kỳ năm 2025 (quý I tăng 3,81%; quý II tăng 3,10%), đóng góp 0,09 điểm % vào mức tăng GRDP. Những tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn được quan tâm, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm tăng 4,1%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao, năng suất lúa vụ Xuân năm nay đạt 64,5 tạ/ha, tăng 0,7% so với vụ Xuân năm trước; năng suất ngô đạt 54,8 tạ/ha, tăng 4,2%. Diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh được mở rộng, tăng 4,1%, tập trung các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,4 nghìn ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả 19,6 nghìn ha, tăng 0,4%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,57%; quý II tăng 8,67%), đóng góp 1,60 điểm % vào mức tăng GRDP.

Ngành công nghiệp những tháng đầu năm 2026 chịu ảnh hưởng do tình hình biến động chính trị trên thế giới, đặc biệt là xung đột tại Trung Đông từ cuối quý I làm biến động thị trường năng lượng và gián đoạn các tuyến thương mại hàng hải, đẩy lạm phát lên cao, gây ra khó khăn nhất định đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, những doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu đầu và xuất khẩu hàng hóa sang các nước trong khu vực và trên thế giới. Ước tính giá trị tăng thêm 6 tháng đầu năm 2026, ngành công nghiệp đạt 7,91%, đóng góp 1,10 điểm %, trong đó: Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,87%, đóng góp 0,94 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 8,82%, đóng góp 0,12 điểm %; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 6,56%, đóng góp 0,03 điểm %. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm nay ước tăng 8,86%, đóng góp 0,50 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2026 là trụ đỡ của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ước tính tăng 8,51% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,90%; quý II tăng 8,15%), đóng góp 5,80 điểm % vào mức tăng GRDP.

Một số ngành dịch vụ tăng trưởng cao, đóng góp nhiều vào mức tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay của Thành phố như: Ngành vận tải, kho bãi tăng 12,49%, đóng góp 1,08 điểm % vào mức tăng chung; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 9,52%, đóng góp 0,05 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 9,46%, đóng góp 1,11 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 8,85%, đóng góp 0,53 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 8,85%, đóng góp 0,37 điểm %; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,46%, đóng góp 0,78 điểm %. Các ngành còn lại tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng Khu vực dịch vụ, nhưng đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung GRDP của Thành phố: Thông tin, truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,85 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,64%, đóng góp 0,45 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 7,35%, đóng góp 0,27 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 5,96%, đóng góp 0,11 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 3,83%, đóng góp 0,13 điểm %; dịch vụ khác tăng 5,91%, đóng góp 0,04 điểm %.

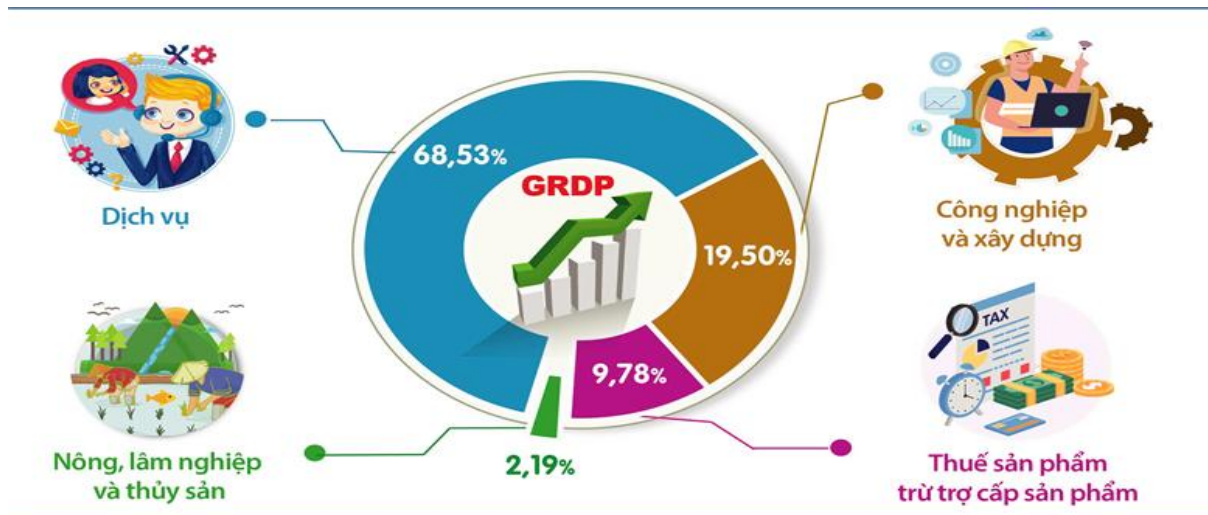
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 7,47% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,10%; quý II tăng 7,81%), chiếm 0,73 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng năm 2021 - 2026 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025	6T/2026
Tăng trưởng GRDP	6,02	7,10	7,21	6,13	7,63	8,22
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,26	2,39	2,66	3,17	3,21	3,42
Công nghiệp - Xây dựng	7,64	5,97	4,15	5,45	6,83	8,18
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>7,66</i>	<i>6,30</i>	<i>3,33</i>	<i>5,38</i>	<i>6,84</i>	<i>7,91</i>
Dịch vụ	5,87	8,07	9,45	6,89	8,42	8,51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,80	4,32	0,46	3,23	4,84	7,47

Quy mô GRDP 6 tháng đầu năm 2026 chia theo khu vực



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,50%; khu vực dịch vụ chiếm 68,53%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,78% (cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025 tương ứng là: 2,34%; 19,25%; 68,55% và 9,86%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2026 ổn định. Công tác gieo trồng cây vụ Xuân năm nay được triển khai sớm; năng suất lúa vụ Xuân tăng 0,7% so với vụ trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, dịch bệnh được kiểm soát, giá thịt lợn hơi ổn định góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm nay tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Cây hàng năm: Tính đến trung tuần tháng Sáu, toàn Thành phố đã gieo trồng được 125,6 nghìn ha cây hàng năm vụ Đông xuân, bằng 98,1% cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây lúa Xuân đạt 78,5 nghìn ha, bằng 98,5% cùng kỳ², năng suất ước đạt 64,5 tạ/ha, tăng 0,7%, sản lượng ước đạt 506,1 nghìn tấn, bằng 99,2%. Ngô 7.612 ha, bằng 93,2%, năng suất 54,8 tạ/ha, tăng 4,2%, sản lượng 41,7 nghìn tấn, bằng 97,0%. Lạc 1.503 ha, tăng 2,3%, năng suất 22,9 tạ/ha, bằng 96,6%, sản lượng 3.444 tấn, bằng 98,8%. Khoai lang 1.089 ha, tăng 0,2%, năng suất 99,2 tạ/ha, tăng 1,0%, sản lượng 10,8 nghìn tấn, tăng 1,2%. Đậu tương 895 ha, bằng 93,8%, năng suất 19,7 tạ/ha, tăng 1,7%, sản lượng 1.762 tấn, bằng 95,3%. Rau các loại 23,8 nghìn ha, bằng 96,1%, năng suất 229,7 tạ/ha, tăng 1,6%, sản lượng 546,8 nghìn tấn, bằng 97,7%. Đậu 238 ha, tăng 5,5%, năng suất 17,0 tạ/ha, tăng 4,6%, sản lượng 406 tấn, tăng 10,4%. Hoa các loại 5.231 ha, tăng 4,1%.

Tiến độ gieo trồng vụ Mùa: Tính đến ngày 20/6/2026, diện tích gieo cấy lúa Mùa toàn thành phố Hà Nội ước thực hiện được 10,9 nghìn ha (đạt 16,3% Kế hoạch gieo trồng), tiến độ gieo cấy lúa Mùa năm nay tăng 84,2% so với cùng thời điểm năm trước do nông dân chủ động thu hoạch nhanh lúa Xuân để triển khai gieo cấy sớm, kịp thời chuẩn bị quỹ đất cho vụ Đông; ngô 730 ha, bằng 97,3%; rau các loại 4 nghìn ha, bằng 97,6%. Hiện nay, tiến độ gieo trồng cây vụ Mùa đang được các địa phương tập trung chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn người nông dân khẩn trương làm đất, gieo trồng đảm bảo đúng khung thời vụ,

² Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.977 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 906 ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 242 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 148 ha và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 22 ha; và bỏ hoang 659 ha.

Cây lâu năm: Sản xuất cây lâu năm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 nhìn chung phát triển ổn định. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,4 nghìn ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây ăn quả 19,6 nghìn ha, tăng 0,4%; cây chè 1.777 ha, giảm 0,5%; cây gia vị, dược liệu 175 ha, giảm 3,3%; cây lấy quả chứa dầu 23 ha, giảm 2,9%; cây lâu năm khác 1.781 ha, tăng 6,4%.

Diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn 6 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ chủ yếu từ diện tích cây lâu năm khác (nhóm cây cảnh lâu năm) và nhóm cây ăn quả do năm nay Thành phố có kế hoạch chuyển đổi 137 ha đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cây ăn quả và 200 ha đất trồng lúa không hiệu quả sang trồng hoa, cây cảnh. Cụ thể diện tích một số cây trồng chính: Cây chuối, diện tích hiện có ước 3.450 ha, tăng 2,7% (trồng mới 180 ha), diện tích cho sản phẩm 3.230 ha, tăng 4,5%. Cây ổi 2.285 ha, tăng 0,7% (trồng mới 85 ha), diện tích cho sản phẩm 2.220 ha, tăng 0,9%. Cây bưởi 7,4 nghìn ha, giảm 0,4% (trồng mới 90 ha), diện tích cho sản phẩm 7,3 nghìn ha, giảm 0,1%. Cây nhãn 1.256 ha, giảm 0,3% (trồng mới 25 ha), diện tích cho sản phẩm 1.180 ha, giảm 0,9%. Cây chè 1.777 ha, giảm 0,5% (trồng mới 39 ha) diện tích cho sản phẩm 1.755 ha, giảm 0,4%. Cây cảnh lâu năm khác 1.682 ha, tăng 7,2%.

Sản lượng một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026: Chuối ước đạt 39,2 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2025; táo 10,7 nghìn tấn, tăng 4,9%; ổi 8.734 tấn, tăng 6,5%; xoài 4.097 tấn, tăng 4,5%; chanh 1.051 tấn, tăng 3,0%; chè 7.934 tấn, giảm 2,0%; dứa 1.750 tấn, giảm 0,2%; vải 1.278 tấn, giảm 50,0%. Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm nay ước tăng so cùng kỳ do điều kiện thời tiết nông vụ nhìn chung là thuận lợi cho phần lớn cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; bên cạnh đó, công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời góp phần tăng năng suất sản lượng thu hoạch. Riêng cây vải do tiết xuân năm nay với nền nhiệt ẩm hơn kèm mưa phùn làm gián đoạn quá trình phân hóa mầm hoa, cây ra hoa không đều... dẫn đến sản lượng sụt giảm mạnh.

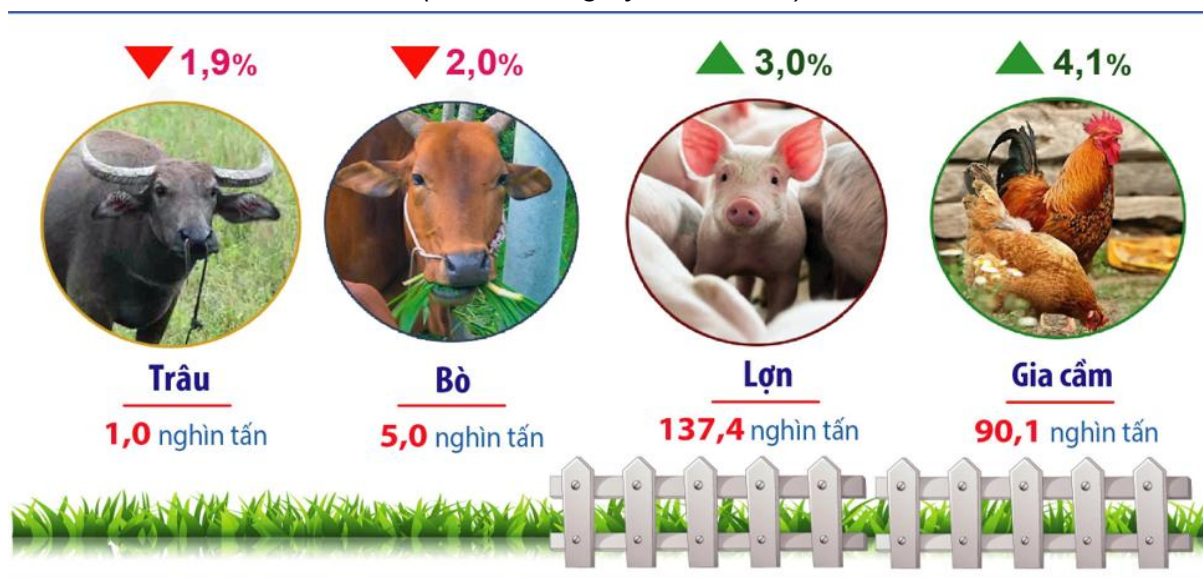
Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt. Các cơ sở chăn nuôi bám sát diễn biến thị trường, có kế hoạch tái đàn phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô. Đến nay, đàn trâu hiện có 26,8 nghìn con, giảm 5,0% so với cùng kỳ năm 2025; đàn bò 109,5 nghìn con, giảm 5,4%; đàn lợn 1.394 nghìn con, giảm 2,4% (trong đó 1.246 nghìn con đã tách mẹ, giảm 1,4%); đàn gia cầm 42,4 triệu con, tăng 0,7% (gà, vịt, ngan 38,1 triệu con, tăng 1,5%; riêng đàn gà 28,7 triệu con, tăng 1,6%).

Ước tính quý II, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 68,8 nghìn tấn, tăng 0,4% so với quý trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; thịt trâu 509

tấn, tăng 0,2% và giảm 1,9%; thịt bò 2.420 tấn, giảm 7,2% và giảm 2,0%; thịt gia cầm 45,4 nghìn tấn, tăng 1,4% và tăng 4,2% (thịt gà 34,1 nghìn tấn, tăng 0,7% và tăng 4,5%); trứng gia cầm 801 triệu quả, tăng 2,0% và tăng 3,7%; sữa bò tươi 16,4 nghìn tấn, tăng 1,2% và tăng 1,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 137,4 nghìn tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2025; thịt trâu 1.017 tấn, giảm 1,9%; thịt bò 5.027 tấn, giảm 2%; thịt gia cầm 90,1 nghìn tấn, tăng 4,1% (thịt gà 67,9 nghìn tấn, tăng 4,4%); trứng gia cầm 1.587 triệu quả, tăng 3,4%; sữa bò tươi 32,6 nghìn tấn, tăng 2,8%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 6 tháng năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình dịch bệnh: Trong tháng 6/2026, bệnh dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 01 hộ trên địa bàn xã Phú Nghĩa. Tổng số lợn tiêu hủy 792 con, tương đương trọng lượng tiêu hủy 66,5 tấn thịt. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại 21 hộ trên địa bàn 18 thôn thuộc 11 xã (Dương Hòa, Quảng Oai, Đa Phúc, Hát Môn, Phúc Lộc, Yên Xuân, Ô Diên, Sơn Đồng, Đoàn Phương, Liên Minh và Phú Nghĩa); tổng số lợn tiêu hủy 3.395 con, tương đương trọng lượng tiêu hủy 146,4 tấn thịt. Hiện nay, ổ dịch tả lợn châu Phi trên địa bàn Thành phố đã qua 11 ngày từ ngày tiêu hủy cuối cùng (ngày 08/6/2026).

Bệnh Cúm gia cầm trong 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận phát sinh tại 01 hộ (vào tháng 6/2026) trên địa bàn xã Liên Minh. Tổng số gia cầm đã tiêu hủy 1.100 con (ngan thương phẩm). Các ngành chức năng của Thành phố giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh tại cơ sở; tăng cường kiểm tra tình hình chăn nuôi; phát hiện kịp thời, khoanh vùng và xử lý nhanh gọn khi có ổ dịch xảy ra; tổ chức tiêm phòng tốt các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch.

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Sáu, sản lượng gỗ khai thác ước 1.624 m³, giảm 5,0% so với cùng kỳ năm 2025. Ước tính quý II, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 27 ha, tăng 3,8% so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác 4.779 m³, giảm 5,0%; sản lượng củi khai thác 181 ste, tăng 4,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 84 ha, giảm 1,2% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 360 nghìn cây, giảm 4,8%; sản lượng gỗ khai thác 9.358 m³, giảm 5,0%; sản lượng củi khai thác 351 ste, tăng 4,8%. Trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 05 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 3,4 ha, chủ yếu cháy thảm thực bì dưới tán cây, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Thủy sản: Sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn phát triển khá; diễn biến thời tiết nhìn chung thuận lợi cho công tác nuôi thả, chăm sóc và thu hoạch thủy sản. Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tiếp tục được Thành phố quan tâm đầu tư, xác định theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Các mô hình nuôi trồng hữu cơ, sinh thái và áp dụng tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) sẽ được khuyến khích để nâng cao giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường. Đồng thời, tiếp tục xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung công nghệ cao, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản. Nhằm khuyến khích phát triển sản xuất thủy sản, Thành phố có các chính sách hỗ trợ về giống; hỗ trợ kinh phí mua máy móc thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT cấp oxy, cho ăn, công nghệ quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản thương phẩm... đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn. Diện tích nuôi thả trong tháng 6/2026 ước đạt 1.7 nghìn ha, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2025; sản lượng thủy sản nuôi thả ước đạt 11,6 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4,4%; sản lượng thủy sản khai thác 162 tấn, giảm 0,6%. Ước tính quý II, tổng sản lượng thủy sản đạt 34,4 nghìn tấn, tăng 17,5% so với quý trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng (chủ yếu là sản lượng cá) 34,0 nghìn tấn, tăng 17,3% và tăng 4,3%; sản lượng thủy sản khai thác 380 tấn, tăng 37,2% và giảm 0,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 20,0 nghìn ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 63,7 nghìn tấn, tăng 4,3%, trong đó: Thủy sản nuôi trồng đạt 63,0 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khai thác 657 tấn, giảm 0,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp Thủ đô phục hồi mạnh mẽ trong quý II, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,1%, khẳng định năng lực tự chủ và sức

chống chịu cao của doanh nghiệp. Việc Chính phủ áp dụng cơ chế đặc biệt đối với xăng, dầu đã nhanh chóng bình ổn giá nguyên vật liệu, tháo gỡ áp lực chi phí đầu vào và tạo điểm tựa vững chắc cho doanh nghiệp tối ưu hóa công suất. Nhờ đó, chỉ số IIP 6 tháng đầu năm 2026 duy trì mức tăng trưởng ổn định với 8,8%.

3.1. Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp

Tháng 6/2026, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn Thành phố ước tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2025; quý II/2026 tăng 9,1% so với quý II/2025; cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, IIP tăng 8,8% so với 6 tháng năm 2025. Trong đó:

a) Ngành công nghiệp khai khoáng: Chỉ số sản xuất tháng 6/2026 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2026 tăng 5,9% so với quý II/2025; cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 tăng 3,8% so với 6 tháng năm 2025, do từ đầu năm nhiều công trình cầu đường, nhà ở được xây dựng nên ngành công nghiệp khai khoáng chủ yếu tập trung vào khai thác vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi và cát san lấp, đất sét để sản xuất gạch ngói kịp thời cung cấp cho các công trình xây dựng.

b) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng toàn ngành công nghiệp Thành phố. Nhờ có nhiều đơn hàng xuất khẩu lớn và duy trì ổn định các đơn hàng phục vụ thị trường trong nước nên chỉ số IIP có xu hướng tăng tích cực trong 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tháng 6/2026 tăng 5,2% so với tháng trước, trong đó: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 36,7%; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 31,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,3%; công nghiệp in tăng 14,6%; sản xuất đồ uống tăng 12,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,3%; sản xuất kim loại tăng 10,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 5,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 5,1%.

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tháng 6/2026 tăng 9,9% so với tháng 6/2025, trong đó: Sản xuất phương tiện vận tải tăng 21,6%; in và sao chép bản ghi tăng 15,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 15,1%; sản xuất kim loại tăng 14,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,9%; sản xuất đồ uống tăng 9,4%; công nghiệp dệt tăng 9,3%.

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo quý II/2026 tăng 9,3% so với quý II/2025, trong đó: Sản xuất phương tiện vận tải tăng 17,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,3%; sản xuất kim loại tăng 12,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,2%; in và sao chép bản ghi các loại tăng 11,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,8%; sản xuất đồ uống tăng 8,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,2%.

Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2026 tăng 9,0% so với 6 tháng đầu năm 2025, trong đó: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,1%; sản xuất kim loại tăng 15,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,0%; sản xuất đồ uống tăng 12,1%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 11,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,2%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 10,0%.

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu

(So với cùng kỳ năm trước)

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Quý I/2026	Quý II/2026	6T/2026
Một số sản phẩm tăng			
Cửa bằng plastic	160,9	172,0	165,9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	158,3	162,0	160,5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	298,3	111,7	157,5
Máy copy - in	158,5	126,1	140,6
Xe tải dưới 5 tấn	199,1	84,7	133,1
Bao bì và túi bằng giấy	151,7	113,4	132,9
Thuốc dạng viên các loại	86,4	160,2	122,2
Một số sản phẩm giảm			
Giấy và bìa nhẵn	75,2	91,8	83,1
Ghế có khung bằng kim loại	93,6	76,7	83,4
Thuốc trừ sâu	84,0	83,9	83,9
Sữa và kem chưa cô đặc	83,9	90,4	87,0
Tủ lạnh sử dụng trong gia đình	96,0	83,9	88,6
Kẹo cứng, kẹo mềm	104,7	76,7	91,5

Chỉ số tiêu thụ: So với các quý trước, chỉ số tiêu thụ các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý II/2026 tăng khả quan, cho thấy dấu hiệu phục

hội tại các thị trường lớn, trong đó xuất khẩu có nhiều tín hiệu tích cực. Trong tháng 6/2026 chỉ số tiêu thụ ước tăng 13,7% so tháng 5/2026; tăng 31,9% so tháng 6/2025. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ước tăng 13,2% so với 6 tháng đầu năm 2025, trong đó: Thiết bị điện tăng 87,8%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 23,8%; thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 23,1%; phương tiện vận tải tăng 22,3%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 20,5%; đồ uống tăng 15,7%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,9%; kim loại tăng 11,5%; xe có động cơ tăng 11,2%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%.

Chỉ số tồn kho: Ước đến cuối tháng 6/2026, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,6% so với cuối tháng 6/2025 chủ yếu do các doanh nghiệp đang chủ động tích trữ nguồn nguyên vật liệu và thành phẩm để chuẩn bị cho các đơn hàng xuất khẩu giai đoạn nửa cuối năm. Một số ngành chế biến, chế tạo có tỷ lệ tồn kho cuối tháng 6/2026 biến động như sau: Chế biến thực phẩm gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước; thiết bị điện tăng 87,2%; dệt tăng 27,1%; đồ uống tăng 20,5%; da và sản phẩm có liên quan tăng 19,6%; sản phẩm từ cao su plastic tăng 10,1%; xe có động cơ tăng 5,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



c) Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước và điều hòa không khí: Chỉ số sản xuất tháng 6/2026 tăng 12,6% so tháng trước do đầu mùa nắng nóng khiến cho nhu cầu tiêu dùng điện tăng và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2025; quý II/2026 tăng 7,4% so với quý II/2025; cộng dồn 6 tháng năm nay tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Trước nhu cầu tiêu dùng điện tăng cao, Thành phố đã chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó đảm bảo cung ứng đầy đủ điện trong mọi tình huống.

d) Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải: Chỉ số sản xuất tháng 6/2026 tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 6,9% so với tháng 6/2025; quý II/2026 tăng 6,9% so với quý II/2025; cộng dồn 6 tháng đầu năm nay ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động cung cấp nước và hoạt động xử lý rác, nước thải diễn ra thường xuyên, đảm bảo đáp ứng nhu cầu người dân.

3.2. Tình hình sử dụng lao động tại các doanh nghiệp: Dự kiến chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp tháng 6/2026 tăng 0,5% so với tháng 5/2026, giảm 1,0% so với cùng kỳ tháng 6/2025. Cộng dồn 6 tháng năm 2026 chỉ số sử dụng lao động giảm 0,6% so với 6 tháng đầu năm 2025, nguyên nhân do có sự dịch chuyển lao động của một số doanh nghiệp sản xuất lớn ra khỏi Hà Nội. Chia theo khu vực: Doanh nghiệp nhà nước giảm 4,1%; doanh nghiệp FDI tăng 0,3%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,1%.

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)
6 tháng đầu năm 2021 – 2026 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Toàn ngành công nghiệp	8,7	6,6	2,3	5,0	5,9	8,8
Ngành chế biến, chế tạo	8,9	6,8	1,9	4,1	6,1	9,0
Sản xuất, phân phối điện	7,0	3,9	5,4	13,0	4,8	7,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,5	7,0	7,1	9,7	6,0	7,2
Khai khoáng	4,5	-7,6	-1,5	-3,6	-5,8	3,8

4. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm 2026, Thành phố đã quyết liệt chỉ đạo khơi thông nguồn lực ngân sách và đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhằm tạo đà bứt phá cho tăng trưởng kinh tế. Theo đó, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm nay ước đạt 254,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 55,1 nghìn tỷ, tăng 64,1%; thu hút đầu tư nước ngoài đạt 3.240 triệu USD, đạt 72% chỉ tiêu giao kế hoạch cả năm và vượt 116% so với chỉ tiêu giao 6 tháng đầu năm 2026.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2026 ước tính đạt 151,9 nghìn tỷ đồng, tăng 48,0% so với quý trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ

năm trước³, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 63,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,4% tổng vốn đầu tư, tăng 56,6% và tăng 30,7%; vốn ngoài nhà nước đạt 78,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,4%, tăng 43,8% và tăng 8,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,2%, tăng 32,5% và tăng 7,3%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II ước tính đạt 100,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,2% tổng vốn đầu tư, tăng 56,0% so với quý trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2025; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 38,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,0%, tăng 34,2% và tăng 13,3%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8%, tăng 36,7% và tăng 10,6%; bổ sung vốn lưu động đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7%, tăng 35,6% và tăng 12,4%; vốn đầu tư khác đạt 454 tỷ đồng, chiếm 0,3%, tăng 45,8% và tăng 14,6%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 254,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 104,5 nghìn tỷ đồng, tăng 25,4%; vốn ngoài nhà nước đạt 133,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0%.

**Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
6 tháng đầu năm 2021 - 2026**

Năm	Tổng số (nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ (%)			
		Tổng vốn đầu tư	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực FDI
6 tháng năm 2021	155,1	8,4	9,7	7,4	9,4
6 tháng năm 2022	168,8	8,8	7,6	9,4	9,2
6 tháng năm 2023	183,2	8,5	5,0	10,2	11,6
6 tháng năm 2024	200,6	9,5	13,7	7,5	5,3
6 tháng năm 2025	221,7	10,5	17,1	6,4	10,1
6 tháng năm 2026	254,5	14,1	25,4	7,7	5,0

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với thực hiện tháng trước và tăng 80,2% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 34,0 nghìn tỷ đồng, tăng 60,8% so với thực hiện quý trước, tăng 75,3% so với cùng

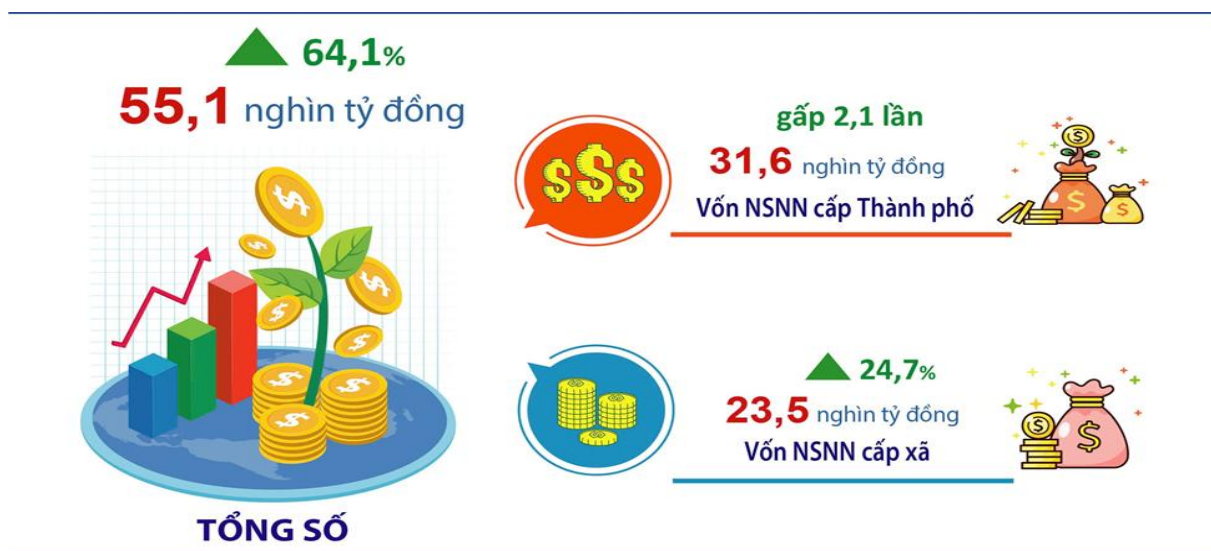
³ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2025 đạt 130,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2024.

kỳ năm trước, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 20,0 nghìn tỷ đồng, tăng 71,2% và gấp 2,2 lần cùng kỳ; NSNN cấp xã thực hiện 14,0 nghìn tỷ đồng, tăng 48,0% và tăng 35,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 55,1 nghìn tỷ đồng, tăng 64,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 35,4% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 31,6 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần cùng kỳ và đạt 32,6%; NSNN cấp xã thực hiện 23,5 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7% và đạt 40,0%.

Để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng, định hướng trọng tâm của Thành phố trong thời gian tới là tập trung tháo gỡ triệt để các vướng mắc về thủ tục đầu tư và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, qua đó tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công trên thực địa. Song song với đó, kỷ cương, kỷ luật điều hành, sử dụng vốn đầu tư công tiếp tục được tăng cường mạnh mẽ, các đơn vị được yêu cầu phải cụ thể hóa chi tiết lộ trình giải ngân, đồng thời gắn chặt kết quả thực hiện với trách nhiệm trực tiếp của người đứng đầu. Những giải pháp đồng bộ này nhằm đảm bảo nguồn vốn ngân sách được hấp thụ nhanh chóng, thực chất, duy trì đà tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế Thủ đô trong suốt năm 2026.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội thu hút 218,1 triệu USD vốn FDI, trong đó: 66 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 161,7 triệu USD; 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 9,3 triệu USD; 21 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 47,1 triệu USD.

Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến 26/6/2026, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn Thành phố đạt 3.240 triệu USD, đạt 72% chỉ tiêu giao kế hoạch cả năm 2026 và vượt 116% chỉ tiêu giao 6 tháng đầu năm 2026 tại Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND Thành phố). Trong đó: 314 dự án đăng ký mới với tổng vốn đăng ký 390 triệu USD; 68 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn bổ sung 443 triệu USD; 180 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp với giá trị 2.407 triệu USD. Kết quả thu hút đạt mức cao, chủ yếu nhờ dòng vốn theo hình thức góp vốn, mua cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có 02 giao dịch lớn với tổng giá trị đạt 2.098 triệu USD.

Số lượng nhà đầu tư mới vào Hà Nội tăng mạnh, thể hiện sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và hiệu quả của công tác xúc tiến đầu tư, tuy nhiên vốn đầu tư bình quân trên một dự án còn khiêm tốn (khoảng 1,24 triệu USD/dự án), cho thấy chủ yếu là các dự án quy mô vừa và nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ chưa có dự án đầu tư mới với quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học và công nghệ cao. Bên cạnh đó, hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp chiếm tới khoảng 78% tổng vốn đăng ký lũy kế, tiếp tục là kênh thu hút FDI chủ đạo của Thành phố nhờ ưu điểm về thủ tục nhanh, linh hoạt và tận dụng được hệ sinh thái doanh nghiệp hiện hữu.

4.2. Hoạt động xây dựng

Ngay từ đầu năm, hoạt động xây dựng của Thành phố diễn ra sôi động, khẳng định vai trò là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hoàn thiện diện mạo hạ tầng đô thị Thủ đô. Thành phố tập trung nguồn lực lớn, đẩy mạnh thi công hàng loạt công trình trọng điểm và siêu dự án, tạo lực đẩy lan tỏa mạnh mẽ sang khu vực sản xuất và dịch vụ.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong quý II/2026 ước đạt 145,3 nghìn tỷ đồng, tăng 60,7% so với quý I/2026 và tăng 18,7% so với cùng kỳ quý II năm 2025. Lũy kế 6 tháng đầu năm nay, giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 235,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Hiện nay, thành phố Hà Nội đang triển khai giải phóng mặt bằng khoảng 1.428 dự án, trong đó 1.281 dự án sử dụng vốn ngân sách và 147 dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách, đặc biệt có 27 công trình, dự án quy mô lớn, mang tính chất quan trọng, trọng điểm. Đáng chú ý là các dự án cầu vượt sông Hồng như: Tứ Liên, Trần Hưng Đạo, Thượng Cát; tuyến Vành đai 2.5; và các tuyến đường: Vành đai 3.5; Vành đai 4 - Vùng Thủ đô; Tam Trinh; Hoàng Cầu - Voi Phục...

Đồng thời, Hà Nội cũng đang triển khai công tác giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng 9 dự án quy mô lớn, gồm: Dự án Khu đô thị thể thao Olympic;

Dự án trực đại lộ cảnh quan sông Hồng; Dự án đầu tư xây dựng Khu phức hợp Y tế - Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi - Đại học Y Hà Nội; Dự án đầu tư xây dựng Khu Công viên công nghệ số và hỗn hợp tại phường Phú Diễn và phường Tây Tựu.

Các dự án khác gồm: Dự án Trục không gian Quốc lộ 1A gắn với chỉnh trang, tái thiết đô thị theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT); Dự án đầu tư Khu đô thị đa mục tiêu tại xã Thụ Lâm và Đông Anh; Dự án đầu tư Khu đô thị đa mục tiêu Bắc Thăng Long Urban City trên địa bàn các xã Thiên Lộc, Phúc Thịnh và Mê Linh; Dự án đầu tư, cải tạo, phát huy giá trị khu vực Hồ Tây và tuyến đường giao thông cảnh quan ven hồ theo hình thức PPP - hợp đồng BT; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị đa mục tiêu tại xã Bình Minh và xã Tam Hưng.

Tình hình phát triển nhà ở xã hội: Từ đầu năm đến nay, Thành phố đã phê duyệt 51 dự án tương ứng khoảng 38 nghìn căn hộ với số vốn đầu tư đăng ký gần 77,5 nghìn tỷ đồng. Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 107 dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận, giao chủ đầu tư thực hiện với khoảng 94,6 nghìn căn hộ; có 15 dự án đã khởi công với khoảng 12,3 nghìn căn (trong đó 1,4 nghìn căn hộ cho thuê). Dự kiến trong năm 2026, sẽ khởi công 53 dự án tương đương 37,4 nghìn căn hộ (khoảng 8 nghìn căn hộ cho thuê).

Theo kế hoạch, trong năm 2026 sẽ có 36 dự án với khoảng 20,2 nghìn căn (đã bao gồm 08 dự án nhà ở cho lực lượng vũ trang, tương đương 6,2 nghìn căn) hoàn thành hoặc đủ điều kiện cung ứng ra thị trường (4,6 nghìn căn hộ cho thuê). Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố, Bộ Công an đã chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư 10 dự án nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân với khoảng 61,1 ha tương ứng 9.447 căn hộ; Thành phố đã thống nhất với Bộ Quốc phòng khoảng 15 vị trí khu đất với diện tích khoảng 18,8 ha

Tình hình phát triển nhà ở cho thuê: Hiện nay, nhà ở cho thuê thuộc tài sản công, gồm nhà ở công vụ 12 căn; nhà ở xã hội 515 căn; nhà lưu trú công nhân 1.532 phòng; nhà ở sinh viên 2.578 phòng; nhà ở cũ thuộc tài sản công 9.714 căn. Nhà ở cho thuê thuộc nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách, gồm nhà ở xã hội 4.136 căn; nhà lưu trú công nhân 645 căn.

Tình hình nhà ở thương mại và thị trường bất động sản: Thị trường bất động sản Hà Nội trong 6 tháng đầu năm 2026 với lượng cung dồi dào (26 dự án với tổng số 6.640 căn hộ, trong đó chung cư 5.230 căn, thấp tầng 1.410 căn), lượng giao dịch nhà ở chững lại do nhiều nguyên nhân (giá vẫn ở mức cao; lãi suất ngân hàng cao, tâm lý chờ hạ giá của người mua...). Nhìn chung, lượng sản phẩm nhà ở đủ điều kiện để đưa ra thị trường vẫn ở mức cao, đáp ứng nhu cầu của người dân.

Tình hình triển khai một số dự án thuộc vốn ngân sách nhà nước:

(1) Nhóm dự án đường Vành đai.

* *Dự án Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục* đã cơ bản hoàn thành giải phóng mặt bằng, hoàn tất di dời cây xanh và bước vào giai đoạn thi công cao điểm. Hai cầu vượt trên tuyến cũng đang được gấp rút thi công, trong đó cầu vượt Láng Hạ đã hoàn thành 6/6 trụ, cầu vượt Nguyễn Chí Thanh đang thi công các trụ chính. Dự kiến trước ngày 2/9/2026, dự án sẽ hoàn thành toàn bộ nền đường và hoàn thành hai cầu vượt trước ngày 31/12/2026.

* *Dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô*: hơn 98,8% chiều dài tuyến đã được bàn giao mặt bằng, với tổng diện tích khoảng 1.426/1.426ha. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật còn lại dự kiến đang được hoàn tất trong quý 2/2026. Về tiến độ thi công đối với dự án thành phần xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội: Đã thi công được khoảng 35/51,5km bê tông nhựa. Giá trị sản lượng đến nay ước được khoảng 3.596/4.205 tỷ đồng (đạt khoảng 85%) và phần đấu thông xe kỹ thuật một số đoạn tuyến đường song hành vào tháng 6/2026 và phần đấu hoàn thành toàn bộ đường song hành trong quý III/2026.

* *Dự án đường Vành đai 2,5*: Dự án hầm chui tại nút giao đường Vành đai 2,5 - đường Giải phóng đã hoàn thành trong Quý I/2026 ; đoạn Đàm Hồng - QL1A đã cơ bản thi công hoàn thành 1,6 km đường đã thông xe kỹ thuật ngày 10/2/2026. Đoạn 1 Khu đô thị mới Dịch Vọng - Dương Đình Nghệ, đoạn 2 Vũ Phạm Hàm - Trần Duy Hưng; đoạn 3 Ngụy Như Kon Tum - Nguyễn Trãi đến ngày 20/5/2026, đoạn 1 đã hoàn thành công tác GPMB, đoạn 2 đã bàn giao mặt bằng đạt khoảng 47,54%; đoạn 3 đã bàn giao mặt bằng đạt 100%. Hiện, các Nhà thầu đang triển khai thi công hạng mục cống thoát nước dọc, móng cống thoát nước, nền đường đoạn Dịch vọng - Dương Đình Nghệ và triển khai thi công trên các đoạn khác.

* *Dự án đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến QL32*: Chủ đầu tư đã tiếp nhận mặt bằng 10.203 m² đất giao thông từ phần nút giao Tây Thăng Long trên địa bàn phường Tây Tựu, Thượng Cát. Các phường xã đang đẩy mạnh công tác GPMB, phần đấu hoàn thành toàn bộ công tác GPMB đối với đất nông nghiệp trước ngày 30/6/2026 và đối với đất ở trước ngày 30/7/2026 theo chỉ đạo của Thành uỷ tại thông báo số 398-TB/TU ngày 29/4/2026. Trên phạm vi mặt bằng được bàn giao, nhà thầu đang triển khai đúc cầu kiện đúc sẵn (hào kỹ thuật).

(2) Nhóm Dự án cầu lớn vượt sông Hồng (07 cầu).

Hà Nội đang tăng tốc triển khai 7 dự án cầu qua sông Hồng, gồm Cầu Tứ Liên, cầu Ngọc Hồi, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Thượng Cát, cầu Vân Phúc, cầu

Hồng Hà và cầu Mỹ Sở. Dự kiến hoàn thành vào quý II/2027 nhằm phục vụ Hội nghị APEC 2027. Đến nay, các dự án cầu qua sông Hồng trên địa bàn Hà Nội đang được triển khai đồng loạt với nhiều hạng mục đạt tiến độ đáng kể. Trong đó, dự án thành phần 2 cầu Tứ Liên đã tiếp nhận và bàn giao cho nhà thầu thi công khoảng 50,212/62,51 ha mặt bằng, đạt 80,18%. Việc thi công đã hoàn thành toàn bộ cọc khoan nhồi trụ chính P37, P38, đang triển khai bệ trụ; đồng thời hoàn thành 794/1.336 cọc khoan nhồi D800 thuộc hạng mục hầm chui Quốc lộ 5 và các hạng mục đường tạm phục vụ tổ chức giao thông tại khu vực Nghi Tàm

Dự án cầu Hồng Hà và cầu Mỹ Sở tiếp tục tăng tốc thi công; cầu Hồng Hà đạt 798/941 cọc khoan nhồi, 28/70 bệ trụ, 23/70 thân trụ và hoàn thành 27/450 dầm Super-T. Cầu Mỹ Sở đạt 360/596 cọc khoan nhồi, 15 bệ trụ, hoàn thành 5 thân trụ và 13 dầm Super-T. Các dự án còn lại cũng đạt tiến độ thi công như kế hoạch đề ra.

(3) Dự án đường quốc lộ và các tuyến đường trọng điểm, quan trọng.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Công tác khoan hầm bằng hai robot TBM (TBM 1 mang tên “Thần tốc”, TBM 2 mang tên “Táo bạo”) tại Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhổn - Ga Hà Nội đã hoàn thành toàn bộ. Việc tháo dỡ TBM số 2 tại ga S12 đánh dấu một cột mốc quan trọng của gói thầu CP03 - Hầm và các ga ngầm, tạo điều kiện để dự án chuyển sang các công đoạn thi công tiếp theo, hướng tới mục tiêu hoàn thành toàn tuyến trong thời gian tới. Hiện Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội cùng các đơn vị liên quan đang tiếp tục xử lý một số tồn tại về giải phóng mặt bằng tại khu vực ga S12 và ga S9 nhằm bảo đảm tiến độ triển khai các hạng mục còn lại của dự án.

Song song với việc triển khai những dự án hạ tầng kỹ thuật, giao thông đô thị, Hà Nội cũng đang triển khai nhiều dự án thoát nước, hồ điều hòa nhằm hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước, góp phần vào sự phát triển hạ tầng đô thị bền vững của thành phố. Điển hình như:

**Dự án Hồ điều hòa Mỹ Trì (Đồng Bông 2):* Nằm tại phường Đại Mỗ, dự án có vốn đầu tư gần 400 tỷ đồng, được khởi công từ đầu năm 2026. Dự án đã hoàn thành khoảng 65% khối lượng thi công các hạng mục chính. Đã cơ bản hoàn thành kè bao quanh hồ. Công tác đào đất và nạo vét lòng hồ đã cơ bản hoàn thành. Hệ thống cống điều tiết, cống dẫn và tiêu thoát nước đã hoàn thành 5/6 hạng mục, hạng mục còn lại đang được gấp rút hoàn thiện.

** Dự án Hồ điều hòa Cự Khối:* Nằm trên địa bàn phường Long Biên, khởi công vào cuối năm 2025 với tổng diện tích 30,25 ha. Dự án thuộc gói đầu tư

972,5 tỷ đồng gồm tuyến đường Việt Hưng - Cầu Bấy. Hiện dự án đang được đẩy nhanh tiến độ thi công cả ngày và ban đêm nhằm đảm bảo tiến độ.

**Dự án Cụm hồ điều hòa Yên Nghĩa 1 và 2:* Nằm tại khu vực xã An Khánh, có tổng diện tích 25 ha, vốn đầu tư hơn 1.100 tỷ đồng đang được thi công khẩn trương nhằm tăng năng lực thoát nước cho khu vực phía Tây.

**Dự án hồ điều hòa Phú Đô (phường Từ Liêm, Hà Nội):* Có tổng mức đầu tư 1.167 tỷ đồng, là công trình chống ngập khẩn cấp trọng điểm của Thành phố được khởi công đầu năm 2026 nhằm giải quyết tình trạng úng ngập kéo dài cho khu vực phía Tây Hà Nội. Dự án đến nay đạt 35% tổng khối lượng đề ra đang đẩy mạnh đào đắp lòng hồ, gia cố bờ bao xung quanh trước mùa mưa lũ.

** Dự án Hồ điều hòa Thụy Phương:* Nằm tại phường Đông Ngạc với diện tích 14,5 ha và tổng vốn đầu tư hơn 700 tỷ đồng.

** Dự án Hồ Chèm & Hồ Liên Mạc 1:* Là hai dự án cấp bách có quy mô lần lượt là 9 ha và 13 ha, đang trong giai đoạn hoàn tất bàn giao mặt bằng và triển khai thi công.

(4) Tình hình triển khai một số dự án thuộc vốn ngoài ngân sách:

Bên cạnh các dự án thuộc ngân sách nhà nước, trên địa bàn thành phố Hà Nội rất nhiều dự án có vốn đầu tư ngoài nhà nước với giá trị đầu tư lớn đang được triển khai như:

**Dự án Sân vận động Hùng Vương: (Tên cũ: SVD Trống Đồng),* được kỳ vọng là sân vận động lớn nhất thế giới sau khi hoàn thành. Đây là dự án sân vận động đa năng đang được xây dựng tại khu đô thị thể thao Vinhomes Olympic, phía Nam Hà Nội trên nền diện tích khoảng 73 ha. Sức chứa dự kiến lên đến 135 nghìn chỗ ngồi. Dự án do Tập đoàn Vingroup làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư khoảng 925 nghìn tỷ đồng. Hiện tổng dự án đạt khoảng 70% kết cấu ngầm và khung đài. Trong đó: Hoàn thành 100% san lấp và đóng cọc nhồi móng sâu; đạt 70% khối lượng bê tông cốt thép đài móng, sàn tầng 1 và hệ cột chịu lực khán đài; Đường nội bộ phục vụ thi công đạt 80%; Bắt đầu tập kết các cầu tải trọng lớn để chuẩn bị lắp dựng kết cấu thép mái che vào cuối tháng 6/2026.

**Dự án Nhà hát Ngọc Trai:* Là công trình văn hóa và nghệ thuật trọng điểm của Thủ đô, tại bán đảo Quảng An. Nằm trong quần thể văn hóa rộng hơn 44 ha, phần nhà hát có diện tích sàn gần 41 nghìn m². Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 12.756 tỷ đồng. Năm 2026 là năm bản lề thi công phần thô dưới lòng hồ và móng cọc hệ khung của nhà hát. Đến tháng 5 năm 2026, phần móng và tầng hầm cơ bản hoàn thiện. Sau khi hoàn tất xử lý nền móng, các đơn vị thi công chuyển sang lắp dựng khung thép chịu lực cho phần thân công trình.

**Dự án Cầu Trần Hưng Đạo (Dự án trọng điểm đô thị trung tâm):* Cầu Trần Hưng Đạo là công trình trọng điểm kết nối trung tâm Thủ đô với khu vực phía Đông, thuộc Quy hoạch giao thông Hà Nội. Với tổng vốn đầu tư hơn 16.200 tỷ đồng, do Liên danh nhà đầu tư thuộc Tập đoàn Sun Group thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP). Dự án đang được thi công đồng loạt sau khi đã tiếp nhận 24,04/31,05 ha mặt bằng, đạt 77,45%. Các hạng mục chính như cầu chính, cầu dẫn và cầu nhánh đều đạt tiến độ cao với lần lượt 114/128 cọc khoan nhồi cầu chính, 170/236 cọc khoan nhồi phần cầu dẫn bờ Long Biên, 114/284 cọc khoan nhồi cầu nhánh, cùng nhiều hạng mục bộ trụ, thân trụ đã hoàn thành.

**Nhóm Đại Đô Thị & Nhà ở gồm những dự án:*

Dự án Khu đô thị thể thao quốc tế Hà Nội thường được biết đến với tên gọi Vinhomes Olympic hay Vinhomes Global Sportia là siêu dự án tổ hợp đô thị và thể thao quy mô kỷ lục phía Nam Hà Nội. Được đầu tư bởi Tập đoàn Vingroup, đây là thành phố thể thao tầm cỡ châu lục đầu tiên tại Việt Nam. Diện tích khoảng 9.171 ha (trải rộng trên địa bàn 11 xã, phường thuộc Thanh Trì, Thường Tín, Thanh Oai) với sức chứa khoảng 750 nghìn người. Tổng mức đầu tư ước tính khoảng 925.651 tỷ đồng. Đến nay, tiến độ dự án đạt xấp xỉ 15% tổng mức đầu tư. Nhà thầu đang thi công đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đường nội khu, hệ thống thoát nước và bắt đầu xây dựng phần móng của các tổ hợp cao tầng cũng như phân khu thể thao quốc tế.

Dự án Vinhomes Smart City với tổng diện tích 280 ha. Quy hoạch nhà ở: Gồm 58 tòa tháp căn hộ (cao 30 – 38 tầng) và phân khu thấp tầng Green Villas (98 căn biệt thự đơn lập). Chủ đầu tư dự án là Tập đoàn Vingroup. Dự kiến đến hết tháng 6/2026 giá trị xây dựng dự án đạt khoảng 95% tổng mức đầu tư. Hiện đang tiếp tục nhận nhip tại các phân khu căn hộ cao cấp cuối cùng và các hạ tầng tiện ích mở rộng.

Dự án KĐT M Ciputra (Khu đô thị Nam Thăng Long) là một trong những khu đô thị quốc tế đầu tiên và đẳng cấp nhất tại Hà Nội. Tổng mức đầu tư của dự án là 2,11 tỷ USD. Với quy mô hơn 300ha, dự án nằm tại quận Tây Hồ, giáp đường Lạc Long Quân và Vành đai 3. Dự án bao gồm các loại hình biệt thự, liền kề, căn hộ chung cư cao cấp, tổ hợp văn phòng, trung tâm thương mại và trường học quốc tế. Chủ đầu tư của dự án là Công ty TNHH Phát triển Khu đô thị Nam Thăng Long (Liên doanh giữa Tổng Công ty UDIC - Việt Nam và Tập đoàn Ciputra - Indonesia). Hiện đạt khoảng 80% khối lượng tổng thể toàn dự án.

Dự án KĐT M Hoàng Văn Thụ (Louis City) tổng diện tích quy hoạch: 22,3 ha. Loại hình sản phẩm: Gồm 854 căn nhà ở thấp tầng (Biệt thự, Nhà liền kề, Shophouse thương mại) và 2 tòa tháp chung cư cao tầng. Dự án do công ty Cổ

phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai làm chủ đầu tư. Đạt khoảng 85% khối lượng tổng thể toàn dự án. Hệ thống 854 căn nhà ở thấp tầng (Biệt thự, Liên kề, Shophouse): Đạt 98%.

Dự án Khu đô thị mới Central Park là khu đô thị sinh thái và thương mại thông minh rộng 89,75ha tại đường Nguyễn Xiển, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Quy hoạch cao tầng tổng thể: 17 tòa tháp cao tầng hỗn hợp. Tổng mức đầu tư của dự án 1,9 tỷ USD (tương đương khoảng hơn 44.000 đến 48.700 tỷ đồng). Chủ đầu tư là Tập đoàn Bitexco (hợp tác cùng Mitsubishi Corporation). Hiện tiến độ dự án đạt khoảng 45% tổng mức đề ra.

Dự án Nhà ở xã hội Trung Văn (Nam Từ Liêm) tại mặt đường Tố Hữu (Nam Từ Liêm, Hà Nội). Dự án có quy mô 2.726,1 m² với 32 tầng nổi (2 tầng hầm), bao gồm 275 căn hộ (157 căn nhà ở xã hội để bán, 68 căn nhà ở xã hội cho thuê và 50 căn thương mại). Dự án do Liên danh Công ty NHS và Công ty Mecanimex làm chủ đầu tư. Đến nay dự án đạt khoảng 85% tổng khối lượng đề ra. Đã cất nóc tòa nhà; đang triển khai thi công trát tường ngoài, đi đường ống cơ điện (MEP) và sơn lót mặt chính.

Dự án Khu nhà ở xã hội Thượng Thanh (Long Biên) địa điểm xây dựng của dự án tại ngõ 90 phố Gia Quất, phường Thượng Thanh (nay là Bồ Đề), Long Biên, Hà Nội. Quy mô dự án khoảng 60.355m² gồm 3 khối nhà (CT1, CT2, CT3) cao 22 tầng. Dự án do Liên danh Công ty Cổ phần Him Lam Thủ Đô và BIC Việt Nam làm chủ đầu tư. Hiện tiến độ đạt khoảng 40% tổng giá trị đề ra. Đã xử lý xong móng bê chịu lực và vách tầng hầm; đang đẩy nhanh tiến độ đổ sàn bê tông tầng nổi thứ 6.

5. Hoạt động doanh nghiệp

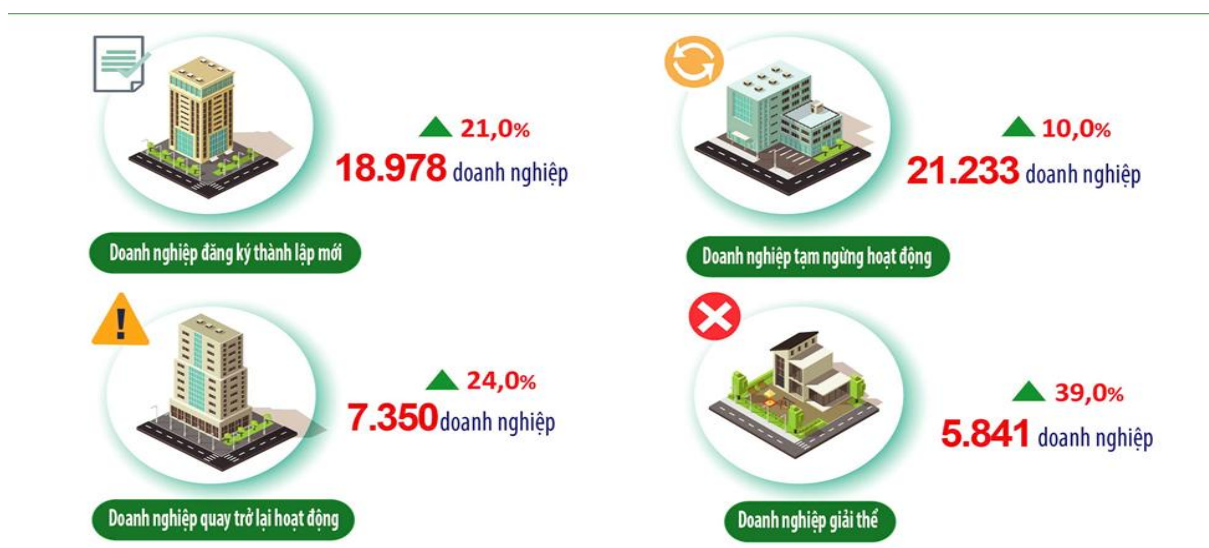
Hoạt động phát triển doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực, nhờ môi trường đầu tư kinh doanh liên tục được cải thiện và các chính sách hỗ trợ tài khóa kịp thời. Trong 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 19,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 397,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,0% về số lượng doanh nghiệp và gấp 2,5 lần vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.969 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 54,0% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 66,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,6 lần; 711 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 94,0%; 2.023 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, gấp 2,1 lần; 1.071 doanh nghiệp giải thể, tăng 39,0%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 19,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 397,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,0% về số lượng doanh nghiệp và gấp 2,5 lần vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 7,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 24,0%; 21,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 10,0%; 5,8 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 39,0%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2026 cho thấy: Có 25,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2026; 47,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 27,0% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Nếu những tháng tiếp theo thị trường xuất khẩu được cải thiện, số lượng đơn đặt hàng tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2026 là: 28,9% số doanh nghiệp lạc quan nhận định xu hướng sẽ tốt hơn so với quý II/2026; 49,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 21,4% số doanh nghiệp nhận định tiếp tục gặp khó khăn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đánh giá lạc quan với 85,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2026 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý II/2026; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài Nhà nước cũng tương đối cao, cho thấy kỳ vọng của các doanh nghiệp trong quý tới, lần lượt tương ứng là 84,9% và 76,8%.

Một số ngành công nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp nhận định quý III/2026 khả quan sẽ thuận lợi và tốt hơn quý II/2026 như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 100%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế 100%; công nghiệp chế biến chế tạo khác 100%; sản xuất trang phục 94,1%; sản xuất thiết bị điện 90%; sản xuất phương tiện vận tải 91,7%... Bên cạnh đó, ngành sản xuất đồ uống, sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có tỷ lệ doanh nghiệp giữ nguyên và khó khăn hơn là 100%, điều này cho thấy khối doanh nghiệp này còn nhiều thách thức.

6. Hoạt động thương mại

Trong 6 tháng đầu năm nay, sức mua thị trường nội địa được khôi phục và duy trì đà tăng trưởng nhờ Thành phố tổ chức chuỗi sự kiện kích cầu tiêu dùng gắn liền với nhiều hoạt động du lịch phát triển sôi động. Bên cạnh đó, công tác điều tiết cung cầu và quản lý thị trường được tăng cường chặt chẽ, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu và giữ ổn định mặt bằng giá cả phục vụ đời sống nhân dân. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 2.545 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026 ước đạt 89,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2026 đạt 263,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9%⁴ so với quý II/2025. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 516,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

a) Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2026 ước đạt 57,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 22,8%; hàng may mặc tăng 20,8%; lương thực, thực phẩm tăng 19,8%; xăng dầu tăng 19,6%; phương tiện đi lại tăng 19,5%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18,9%; ô tô con tăng 18,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,5%; hàng hóa khác tăng 26,5%. Ước tính quý II năm nay doanh thu bán lẻ đạt 169,7 nghìn tỷ, tăng 3,3% so với quý trước, tăng 17,1% so với cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán lẻ ước đạt 333,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng mức, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Đá quý, kim loại quý tăng 31,1%; xăng dầu tăng 17,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,0%; hàng may mặc tăng 14,3%; ô tô con tăng 13,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 12,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,2%; lương thực, thực phẩm tăng 12,1%; nhiên liệu (trừ xăng dầu) tăng 11,6%; hàng hóa khác tăng 16,0%.

⁴ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2026 đạt 253,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Ngay từ đầu năm, nhằm kích cầu tiêu dùng nội địa, Thành phố đã ban hành và triển khai nhiều kế hoạch phát triển thương mại trên địa bàn như: Chương trình Bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu; cân đối cung cầu hàng hóa và tổ chức hoạt động liên kết vùng; quảng bá, kết nối giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố; thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; tổ chức các Chương trình Khuyến mại tập trung, phát triển thương mại điện tử, phát triển dịch vụ logistics... Bên cạnh đó các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, hệ thống bán lẻ đa dạng hóa phương thức bán hàng qua các kênh thương mại điện tử thông qua website, nền tảng mạng xã hội và liên kết với các đơn vị giao hàng để thu hút người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý II năm 2021 - 2026 chia theo ngành kinh doanh
(So với cùng kỳ năm trước)

		Đơn vị tính: %			
	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý II/2021	105,9	109,5	87,7	60,1	103,9
Quý II/2022	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5
Quý II/2023	108,9	109,3	107,9	162,7	104,3
Quý II/2024	112,2	112,0	108,8	148,2	110,7
Quý II/2025	110,8	111,5	113,9	119,1	105,3
Quý II/2026	114,9	117,1	115,3	115,8	107,2

b) Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 6/2026 ước đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II đạt 32,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm ước đạt 61,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm là thời điểm diễn ra kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, nhiều lễ hội đầu Xuân, dịp nghỉ lễ 30/4-1/5 nên nhu cầu liên hoan, gặp mặt và ăn uống bên ngoài của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, sự gia tăng lượng khách du lịch trong và ngoài nước cũng đóng góp một phần không nhỏ vào sức tiêu thụ của các nhà hàng, quán ăn. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đã chủ động nắm bắt xu hướng, đa dạng hóa thực đơn, nâng cao chất lượng phục vụ và đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi kích cầu tiêu dùng.

c) Doanh thu lưu trú tháng 6/2026 ước đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 1,1% so với tháng trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; quý II ước tính đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu lưu trú ước đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm

2025, do lượng khách quốc tế đến Hà Nội tăng cao, đồng thời xu hướng du lịch nghỉ dưỡng ngắn ngày vào dịp cuối tuần của khách nội địa cũng ngày càng phổ biến nên công suất phòng lưu trú tại nhà nghỉ, khách sạn luôn ở mức cao. Các doanh nghiệp lưu trú cũng đã linh hoạt nâng cấp cơ sở hạ tầng, đưa ra nhiều gói dịch vụ đi kèm nhằm thu hút khách hàng. Trong quý I/2026, Thành phố đã có thêm 01 tổ hợp khách sạn 5 sao (Fairmont Hà Nội, phường Hoàn Kiếm) với quy mô 241 phòng đi vào hoạt động. Dự kiến trong năm 2026, tiếp tục khai trương một số dự án khách sạn du lịch quy mô lớn như: Tổ hợp lưu trú cao cấp 58 Quảng An, phường Tây Hồ; Tổ hợp Khách sạn Tiến Bộ Plaza, phường Ba Đình...với tổng số phòng khách sạn dự kiến khoảng gần 3.000 phòng.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 6/2026 ước đạt 3,4 nghìn tỷ, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II đạt 9,6 nghìn tỷ, tăng 15,8%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu du lịch lữ hành đạt 18,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2025 do nhu cầu đi du lịch theo tour, đặc biệt là tour nội địa và tour ngắn ngày, tiếp tục tăng. Các doanh nghiệp lữ hành đã chủ động đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng các tour trải nghiệm, du lịch văn hóa, sinh thái để thu hút khách. Tuy nhiên, chi phí vận chuyển và dịch vụ tăng cũng ảnh hưởng đến giá tour và sức cầu của thị trường.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu dịch vụ khác tháng 6/2026 ước đạt 15,7 nghìn tỷ, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II đạt 47,6 nghìn tỷ, tăng 7,2%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 95,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2025.

7. Hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

Quý II/2026, hoạt động vận tải đã đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa. Tổng doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý II ước đạt 77,9 nghìn tỷ đồng, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 151,8 nghìn tỷ, tăng 21,7%.

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước đạt 52,4 triệu lượt người, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.473 triệu lượt người.km, tăng 1,2% và tăng 20,3%; doanh thu ước tính đạt 2.967 tỷ đồng, tăng 1,0% và tăng 36,8%.

Ước tính quý II, số lượt hành khách vận chuyển đạt 156,1 triệu lượt người, tăng 3,5% so với quý trước và tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2025; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4.380 triệu lượt người.km, tăng 2,6% và tăng 19,6%; doanh thu đạt 8.836 tỷ đồng, tăng 11,1% và tăng 36,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, số lượt hành khách vận chuyển đạt 307,0 triệu lượt người, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8.651 triệu lượt người.km, tăng 19,9%; doanh thu đạt 16,8 nghìn tỷ đồng, tăng 31,4%.

Tốc độ phát triển doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát chia theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 - 2026 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025	6T/2026
Tổng doanh thu	109,6	120,3	118,0	113,1	116,6	121,7
Vận tải hàng hóa	109,7	144,9	119,0	115,9	113,1	124,0
Vận tải hành khách	107,4	189,2	122,0	117,6	117,3	131,4
DV kho bãi, hỗ trợ vận tải	110,2	113,3	116,0	109,3	119,9	117,4
Bưu chính chuyển phát	109,2	103,5	120,6	113,6	117,3	119,6

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 162,2 triệu tấn, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 17,9 tỷ tấn.km, tăng 1,1% và tăng 21,2%; doanh thu ước tính đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 30,1%.

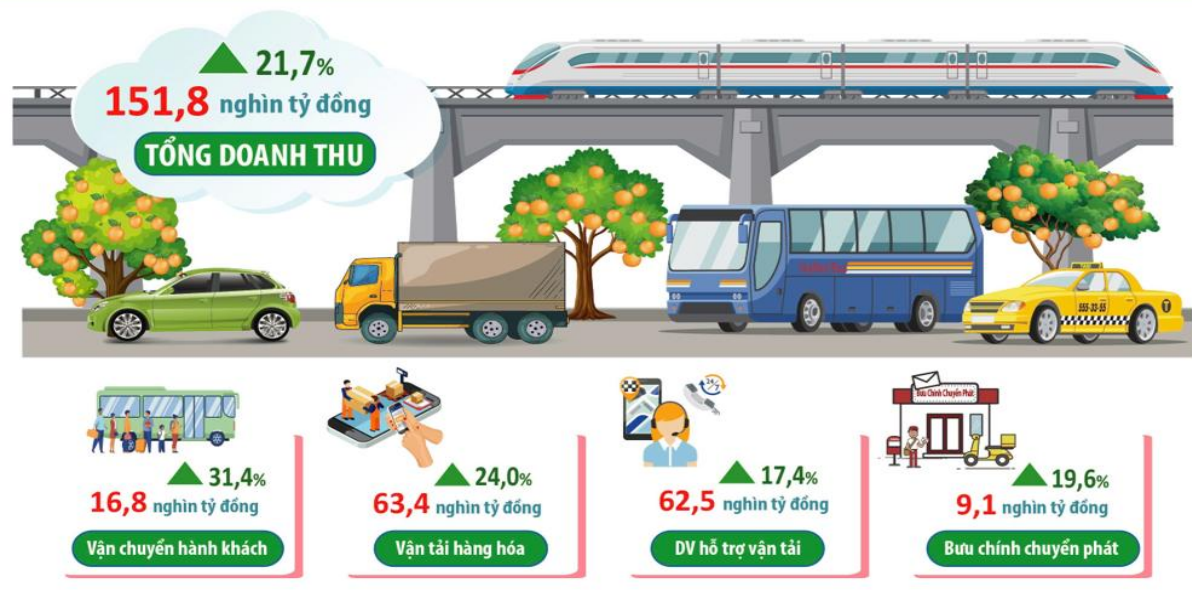
Ước tính quý II, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 482,8 triệu tấn, giảm 0,6% so với quý trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2025; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 53,2 tỷ tấn.km, tăng 7,5% và tăng 20,6%; doanh thu

đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% và tăng 30,0%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 968,7 triệu tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 102,8 tỷ tấn.km, tăng 17,9%; doanh thu đạt 63,4 nghìn tỷ đồng, tăng 24,0%.

Doanh thu hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước tính đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 30,9 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với quý trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 1.579 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 4.670 tỷ đồng, tăng 5,5% so với quý trước và tăng 22,2% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 9.097 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 6 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hành khách công cộng: Từ đầu năm 2026 đến nay, vận tải hành khách công cộng tại Hà Nội ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ khoảng 18% - 19% so với cùng kỳ năm trước, Thành phố chủ động đưa thêm các tuyến xe buýt điện vào vận hành, đẩy nhanh lộ trình chuyển đổi phương tiện vận tải hành khách công cộng theo định hướng phát triển giao thông xanh của Chính phủ. Với tốc độ triển khai hiện nay, Thủ đô không chỉ vượt tiến độ đã đề ra trong năm 2026 mà còn từng bước tạo nền tảng để hoàn thành mục tiêu đến năm 2030, 100% xe buýt sử dụng điện và năng lượng xanh. Tính đến cuối tháng 6/2026, toàn Thành phố có 822 xe buýt sử dụng điện và năng lượng xanh, gồm 683 xe

buýt điện và 139 xe sử dụng khí CNG, chiếm khoảng 42,1% tổng số phương tiện toàn mạng. Riêng số xe buýt điện đã đạt khoảng 35% tổng đoàn phương tiện. So với mục tiêu trong năm 2026 đạt 20-23%, đến thời điểm này, Hà Nội đã hoàn thành vượt kế hoạch của năm 2026 và vượt cả kế hoạch của năm 2027. Kết quả này thể hiện quyết tâm của Hà Nội trong việc phát triển hệ thống vận tải công cộng bền vững, hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị xanh, văn minh và hiện đại.

8. Hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn Thủ đô 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục khẳng định vị thế trung tâm du lịch hấp dẫn hàng đầu khu vực nhờ đổi mới dòng sản phẩm xanh và tăng cường trải nghiệm số. Hà Nội đón trên 18 triệu lượt khách tại các điểm du lịch, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế đạt 4,6 triệu lượt người, tăng 26,8%, doanh thu từ khách du lịch ước đạt 74,2 nghìn tỷ đồng, đóng góp tích cực vào cơ cấu tăng trưởng kinh tế, tạo nền tảng vững chắc để ngành kinh tế mũi nhọn của Thủ đô tăng tốc trong 6 tháng cuối năm.

Những điểm sáng và sản phẩm mới đáng chú ý gồm không gian du lịch sáng tạo ngoại thành giới thiệu các tuyến mới như "Con đường Di sản Nam Thăng Long - Tinh hoa làng nghề Việt" và điểm check-in "Sắc hoa Tường Phiêu" với hàng trăm hecta hoa, phản ánh văn hóa xứ Đoài. Trải nghiệm làng nghề và nông nghiệp với các tour "Dấu ấn gốm cổ làng xanh ven sông Hồng" và du lịch cộng đồng gắn với văn hóa dân tộc Mường. Chiến lược "Kinh tế đêm", phát triển mạnh các tuyến phố ẩm thực, không gian văn hóa sáng tạo Tây Hồ và các show diễn tại di tích nhằm đa dạng hóa trải nghiệm về đêm cho du khách. Chuyển đổi số toàn diện, đẩy mạnh hệ sinh thái du lịch thông minh và ứng dụng công nghệ giúp du khách dễ dàng tra cứu thông tin điểm đến cũng như thanh toán không dùng tiền mặt. Để bắt kịp xu hướng mới, ngành du lịch cũng liên tục tổ chức các sự kiện quy mô lớn như Lễ hội Du lịch Hà Nội và chương trình chào hè, mở ra nhiều trải nghiệm khám phá cho du khách trong nước và quốc tế.

Trong quý II/2026, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 2.245 nghìn lượt người, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2025; tính chung 6 tháng đầu năm, khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 4.691 nghìn lượt người, tăng 28,7%. Trong đó:

Khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ: Tháng Sáu ước tính đạt 455 nghìn lượt người, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước; quý II ước đạt 1.570 nghìn lượt người, tăng 31,1% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, khách quốc tế đạt 3.362 nghìn lượt người, tăng 30,2%, trong đó: Khách đến từ Trung Quốc 426,1 nghìn lượt người, tăng 45,9%; Hàn Quốc đạt 290,7

nghìn lượt người, tăng 14,0%; Mỹ 226,4 nghìn lượt người, tăng 27,9%; Australia 197,3 nghìn lượt khách, tăng 33,9%; Anh 182,1 nghìn lượt người, tăng 18,2%; Pháp 176,7 nghìn lượt người, tăng 31,2%; Đài Loan 167,7 nghìn lượt người, tăng 21,7%; Nhật Bản 154,7 nghìn lượt người, tăng 13,9%; Đức 116,1 nghìn lượt người, tăng 25,2%; Malaysia 81,4 nghìn lượt khách, tăng 33,0%; Canada 73,6 nghìn lượt người, tăng 46,5%; Singapore 61,2 nghìn lượt người, tăng 24,6%; Thái Lan 44,9 nghìn lượt người, tăng 26,9%.

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ 6 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Khách nội địa do cơ sở lưu trú phục vụ: Tháng Sáu ước tính đạt 228 nghìn lượt người, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước; quý II ước đạt 675 nghìn lượt người, tăng 15,0%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.329 nghìn lượt người, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng các năm 2021 – 2026

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025	6T/2026
Tổng lượng khách	570	899	2.221	3.042	3.644	4.691
Khách nội địa	469	662	772	892	1.062	1.329
Khách quốc tế	101	237	1.449	2.150	2.582	3.362

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng 6/2026 trên địa bàn Hà Nội có 3.761 cơ sở lưu trú với 71.286 phòng; trong đó có 66 khách sạn, khu căn hộ trong thời hạn xếp hạng từ 1-5 sao với tổng số 9.993 phòng, cụ thể: có 28 khách sạn khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn khu căn hộ xếp

hạng 4 sao; 08 khách sạn 3 sao; 10 khách sạn 2 sao và 04 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 61.293 phòng. Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 65,64% tăng 2,3 điểm %.

Đến nay, trên địa bàn Hà Nội hiện có 61 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó có: 27 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 23 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 09 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí, 02 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút, phục vụ đông đảo lượng du khách và người dân đến thăm quan.

Công tác quản lý hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến hết tháng 6/2026, trên địa bàn Thành phố có 2.003 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 568 doanh nghiệp dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp vận chuyển khách du lịch; 07 Văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 7.316 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.675 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn Thủ đô 6 tháng đầu năm 2026 chịu áp lực lớn từ xu hướng bảo hộ thương mại và suy giảm nhu cầu toàn cầu, song vẫn ghi nhận những tín hiệu thích ứng linh hoạt. Dù gặp khó khăn trong quý I, cán cân thương mại của Thành phố đã dần lấy lại đà tăng trưởng ổn định trong quý II nhờ các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) và tích cực đa dạng hóa sang các thị trường trọng điểm.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong quý II ước đạt 22.785 triệu USD, tăng 21,8% so với quý I và tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 41.496 triệu USD, tăng 29,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 2.062 triệu USD, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.130 triệu USD, tăng 0,2% và tăng 3,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 932 triệu USD, tăng 0,5% và tăng 21,0%.

Trong tháng 6 năm 2026, 5/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Xăng dầu 288 triệu USD, gấp 7,3 lần cùng kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 269 triệu USD, tăng 11,6%; hàng nông sản 171 triệu USD, tăng 46,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 64 triệu USD, tăng 87,5%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 33 triệu USD, tăng 10,3%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ

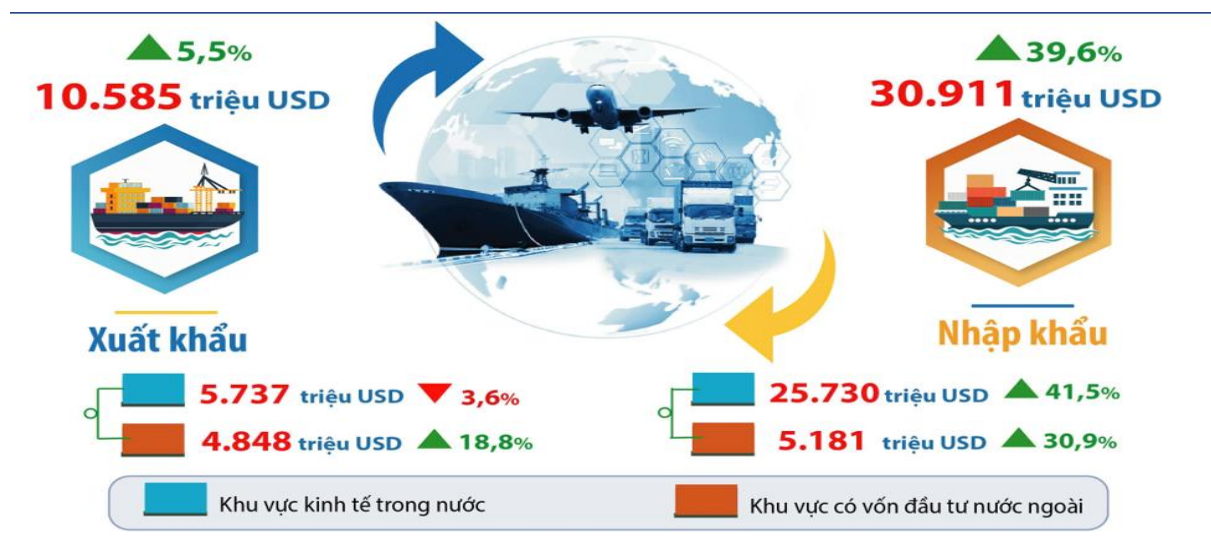
tùng 278 triệu USD, giảm 9,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng 277 triệu USD, giảm 0,5%; hàng dệt may 173 triệu USD, giảm 15,9%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 35 triệu USD, giảm 25,3%; hàng gốm sứ 18 triệu USD, giảm 5,0%; điện thoại và linh kiện 09 triệu USD, giảm 0,2%; hàng hóa khác 447 triệu USD, giảm 17,0%.

Ước tính quý II, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5.966 triệu USD, tăng 29,2% so với quý I và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 10.585 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 5.737 triệu USD, giảm 3,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 4.848 triệu USD, tăng 18,8%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng 1.551 triệu USD, tăng 4,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.537 triệu USD, tăng 18,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.411 triệu USD, tăng 4,4%; hàng nông sản 891 triệu USD, tăng 10,6%; xăng dầu 627 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 184 triệu USD, tăng 15,8%. Bên cạnh đó, 5/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may 1.019 triệu USD, giảm 8,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 363 triệu USD, giảm 13,9%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 207 triệu USD, giảm 3,1%; điện thoại và linh kiện 39 triệu USD, giảm 58,0%; hàng hóa khác 2.652 triệu USD, giảm 2,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: Tháng Sáu ước tính đạt 5.524 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 43,4% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 4.546 triệu USD, tăng 1,4% và tăng 46,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 978 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 32,3%.

Trong tháng Sáu, hầu hết các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 1.269 triệu USD, tăng 66,9%; xăng dầu 610 triệu USD, tăng 58,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng 600 triệu USD, tăng 93,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 365 triệu USD, tăng 25,3%; sắt thép 214 triệu USD, tăng 14,0%; kim loại 209 triệu USD, tăng 42,3%; chất dẻo 145 triệu USD, tăng 27,2%; sản phẩm hóa chất 105 triệu USD, tăng 24,2%; sản phẩm chất dẻo 102 triệu USD, tăng 32,5%; hàng hóa khác 1.638 triệu USD, tăng 29,2%. Riêng nhóm hàng điện gia dụng và linh kiện có kim ngạch nhập khẩu 55 triệu USD, giảm 2,0% so với cùng kỳ.

Ước tính quý II, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 16.819 triệu USD, tăng 19,3% so với quý I và tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 30.911 triệu USD, tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 25.730 triệu USD, tăng 41,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 5.181 triệu USD, tăng 30,9%.

Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 5.748 triệu USD, tăng 31,3%; xăng dầu 3.472 triệu USD, tăng 70,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng 3.188 triệu USD, tăng 80,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.928 triệu USD, tăng 26,9%; kim loại khác 990 triệu USD, tăng 11,2%; chất dẻo 735 triệu USD, tăng 3,1%; sản phẩm hóa chất 528 triệu USD, tăng 18,5%; vải 526 triệu USD, tăng 3,7%; hàng hóa khác 10.998 triệu USD, tăng 50,9%. Bên cạnh đó, có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Sắt, thép 1.095 triệu USD, giảm 2,2%; thức ăn gia súc 347 triệu USD, giảm 2,9%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2021 – 2026

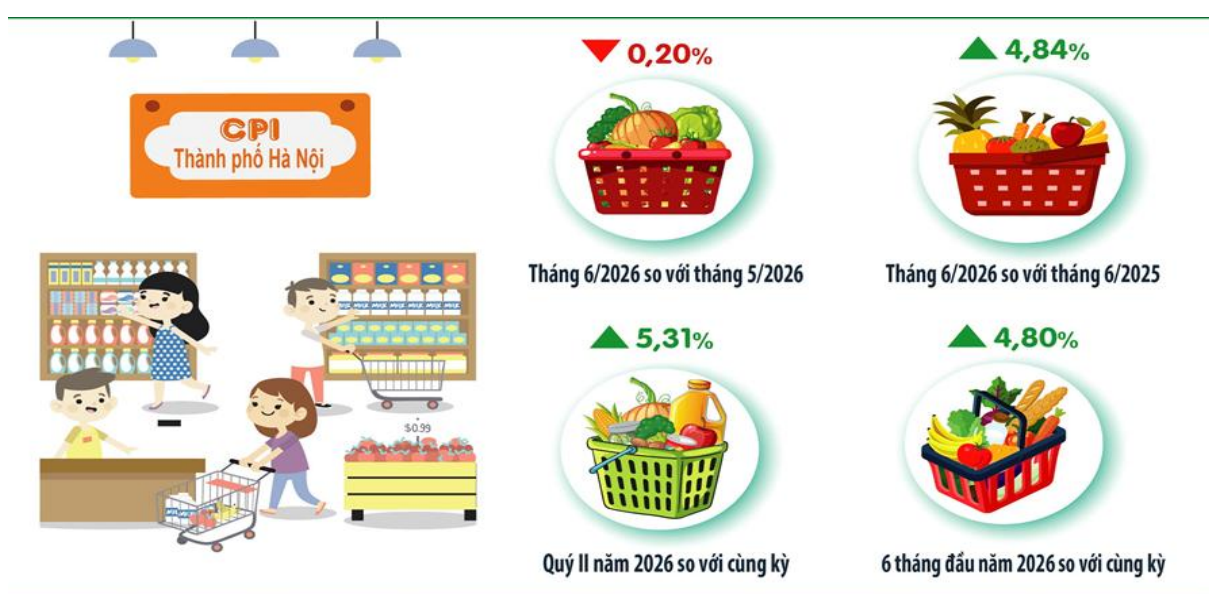
	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
6 tháng năm 2021	7.169	103,7	16.300	119,6
6 tháng năm 2022	8.380	116,9	20.578	126,3
6 tháng năm 2023	8.078	96,4	16.964	82,4
6 tháng năm 2024	8.918	110,4	19.373	114,2
6 tháng năm 2025	10.033	112,5	22.143	114,3
6 tháng năm 2026	10.585	105,5	30.911	139,6

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2026 giảm 0,20% so với tháng trước, tăng 2,74% so với tháng 12/2025 và tăng 4,84% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II chỉ số CPI tăng 5,31% so với bình quân cùng kỳ, (quý I tăng 4,29%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, CPI bình quân tăng 4,80% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn Thủ đô 6 tháng đầu năm 2026 chịu áp lực gia tăng từ đà tăng của giá năng lượng toàn cầu, chi phí logistics và giá vật liệu xây dựng tăng cao

Chỉ số CPI tháng Sáu, bình quân quý II và 6 tháng đầu năm 2026



Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về điều hành giá, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, theo dõi sát diễn biến giá cả, đặc biệt đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Thành phố thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của liên Bộ Công Thương - Tài chính về điều hành giá xăng, dầu; phối hợp với các doanh nghiệp đầu mối, thương nhân phân phối đảm bảo nguồn cung ổn định cho hệ thống bán lẻ trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng gián đoạn nguồn cung. Thị trường hàng hóa tiêu dùng, lương thực, thực phẩm đảm bảo, đáp ứng nhu cầu của người dân. Giá thịt lợn duy trì ở mức tương đối cao do chi phí chăn nuôi và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa du lịch hè. Một số mặt hàng rau xanh, trái cây và thủy sản có biến động tăng giá cục bộ do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng và chi phí bảo quản, vận chuyển. Tại các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích và chợ truyền thống duy trì lượng hàng hóa dự trữ lớn, tổ chức nhiều chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng và

kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước. Hoạt động thương mại điện tử tiếp tục phát triển, góp phần đa dạng hóa kênh phân phối và đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng tăng của người dân Thủ đô.

Nhìn chung, trong tháng 6/2026, thị trường Hà Nội tiếp tục duy trì ổn định, cung cầu hàng hóa được bảo đảm, không xảy ra biến động lớn về giá cả, góp phần hỗ trợ mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: Tháng 6/2026, chỉ số giá tăng nhẹ so với tháng trước 0,01%, trong đó lương thực giảm 0,54%; thực phẩm tăng 0,04%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,13%. Nguyên nhân của giá lương thực giảm do nguồn cung lúa gạo trong nước dồi dào khi nhiều địa phương bước vào vụ thu hoạch và tiêu thụ lúa vụ Đông Xuân góp phần làm tăng lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Bên cạnh đó hoạt động xuất khẩu gạo tuy duy trì ổn định nhưng giá xuất khẩu có xu hướng giảm so cùng kỳ làm giảm áp lực thu mua trong nước. Nhu cầu tiêu dùng gạo của người dân trên địa bàn không có biến động lớn trong khi các doanh nghiệp và hệ thống phân phối chủ động dự trữ nguồn hàng từ trước nên thị trường duy trì trạng thái cung vượt cầu cục bộ. Ngoài ra sự cạnh tranh giữa các đơn vị kinh doanh và các chương trình khuyến mại của hệ thống bán lẻ cũng góp phần làm mặt bằng giá gạo trên địa bàn giảm nhẹ trong tháng. Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 6 tăng 5,29% so với tháng 6/2025.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,13% so với bình quân 6 tháng năm 2025, trong đó: Giá lương thực tăng 2,26% (giá gạo tẻ thường tăng 1,59%; gạo tẻ ngon tăng 2,17%); giá thực phẩm tăng 4,91% (thịt lợn tăng 8,48%; thịt gà tăng 4,10%; tôm tươi tăng 8,14%; trứng tươi các loại tăng 8,82%); giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 6,78%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá: Trong tháng 6/2026, chỉ số giá tăng 0,09% so với tháng trước (trong đó thuốc lá tăng 0,50%) và tăng 3,99% so với cùng kỳ. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,15% so với bình quân 6 tháng đầu năm 2025 (trong đó bia tăng 2,59%; thuốc lá tăng 4,93%).

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: Chỉ số giá tháng 6/2026 tăng nhẹ so với tháng trước 0,22% và tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,02% so với bình quân 6 tháng năm 2025.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Trong tháng Sáu, chỉ số giá tăng 0,86% so với tháng trước (bình quân giá điện sinh hoạt tăng

3,42%; nhà ở cho thuê tăng 0,73%; giá dầu hỏa giảm mạnh 17,42%; giá gas giảm 14,73%). So với cùng kỳ năm trước, CPI nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,93%. Bình quân 6 tháng năm 2026, CPI nhóm này tăng 7,58% so với bình quân 6 tháng năm 2025 (trong đó dầu hỏa tăng 39,38%; giá dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 24,96%; giá vật liệu xây dựng tăng 19,58%; giá gas tăng 10,60%; giá nhà ở cho thuê tăng 9,08%; giá điện tăng 5,29%).

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình: Tháng 6/2026 tăng nhẹ 0,11% so với tháng trước (máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,21%; quạt điện tăng 0,01%). So với cùng kỳ tháng 6/2025, chỉ số giá nhóm này tăng 3,50%. Bình quân 6 tháng năm 2026, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,99% so với bình quân 6 tháng năm 2025.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế: Tháng 6/2026, chỉ số giá tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước và tăng 0,51% so với tháng 6/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,35% so với bình quân cùng kỳ.

Nhóm giao thông: Tháng 6/2026, chỉ số giá giảm 4,64% so với tháng trước (việc đưa xăng sinh học pha chế E10 RON 95 vào bán trên toàn quốc đã góp phần đáng kể làm giảm giá xăng, cụ thể giá xăng bình quân trong tháng giảm 9,49%, giá dầu diesel giảm 10,62%). So với cùng kỳ tháng 6/2025, CPI nhóm giao thông tăng 6,29%. Tính chung 6 tháng năm 2026, CPI bình quân tăng 6,53% so với CPI bình quân 6 tháng năm 2025 (trong đó dầu diesel tăng 35,95%; xăng tăng 9,10%; chịu ảnh hưởng nhiều nhất là giá vận chuyển hành khách bằng đường hàng không tăng 82,70%).

Nhóm thông tin và truyền thông: Tháng 6/2026, chỉ số giá giảm 0,13% so với tháng trước và giảm 0,60% so tháng 6/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, CPI nhóm này giảm 0,42% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Nhóm giáo dục: Tháng 6/2026, chỉ số giá giảm 0,01% so với tháng trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ tháng 6/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 4,56% so với bình quân 6 tháng năm 2025 (trong đó dịch vụ giáo dục trung cấp tăng 18,12%; dịch vụ giáo dục đại học tăng 10,86%).

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch: Tháng 6/2026 chỉ số giá tăng 0,74% so với tháng trước, tăng 3,68% so với cùng kỳ tháng 6/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, CPI tăng 3,51% so với bình quân 6 tháng năm 2025 (trong đó mặt hàng sách báo, tạp chí tăng 5,95%; du lịch trọn gói tăng 5,74%; nhà nghỉ, khách sạn tăng 7,90%). Một số chính sách kích cầu du lịch mạnh mẽ từ các địa phương và doanh nghiệp, các công ty du lịch đưa ra nhiều chương trình trọn gói với giá tốt và nhiều ưu đãi kích thích nhu cầu mua tua trong dịp hè khi nhu cầu đi du lịch của các gia đình tăng cao.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác: Chỉ số giá tháng 6/2026 giảm nhẹ 0,11% so với tháng trước và tăng 2,80% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá tăng 2,90% so với bình quân 6 tháng năm 2025 (giá đồ trang sức tăng 59,39%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,75%).

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
6 tháng các năm 2022 – 2026 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	103,25	101,22	105,32	103,20	104,80
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,12	104,16	103,30	102,85	105,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	104,61	100,47	106,02	107,74	107,58
Thuốc và dịch vụ y tế	100,41	100,35	103,66	115,97	100,35
Giao thông	116,07	96,54	102,69	96,75	106,53
Giáo dục	98,01	95,57	131,53	97,46	104,56
Văn hóa, giải trí và du lịch	102,93	104,07	100,23	103,94	103,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,68	103,13	107,04	105,14	102,90
Chỉ số giá vàng	102,41	101,19	126,30	145,25	162,22
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,55	102,89	105,50	103,35	101,94

Trong quý II năm 2026, thị trường hàng hóa trên địa bàn Hà Nội nhìn chung diễn biến tương đối ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, giá cả một số nhóm hàng có sự biến động do tác động của giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển và diễn biến của thị trường thế giới.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2026 tăng 5,31% so với bình quân quý II/2025. Các nhóm có chỉ số giá bình quân tăng cao nhất so với quý II/2025 là: Giao thông tăng 10,62%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,58%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,19%; giáo dục tăng 4,58%. Nhóm duy nhất có chỉ số giảm là nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,48%. Nhìn chung quý II năm 2026 biến động chủ yếu ở các mặt hàng liên quan trực tiếp đến giá xăng dầu làm tăng chi phí đầu vào. Chính vì vậy việc đưa xăng sinh học E10 RON 95 tiêu thụ trên toàn quốc đã làm giảm khá lớn áp lực lên việc biến động giá cả của tháng 6/2026.

Chỉ số giá vàng tháng 6/2026 giảm 9,64% so với tháng trước; giảm 3,65% so với tháng 12/2025 và tăng 25,36% so với cùng kỳ tháng 6/2025. Chỉ

số giá vàng bình quân quý II/2026 tăng 39,36% so với bình quân quý II/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 62,22% so với bình quân 6 tháng năm 2025.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2026 tăng nhẹ 0,15% so với tháng trước, tăng 0,03% so với tháng 12/2025, tăng 0,78% so với cùng kỳ tháng 6/2025. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân quý II/2026 tăng 1,08% so với bình quân quý II/2025. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá USD tăng 1,94% so với bình quân 6 tháng năm 2025.

11. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Công tác điều hành thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 6 tháng đầu năm 2026 đạt kết quả tích cực, đảm bảo các mục tiêu cân đối lớn và giữ vững kỷ cương tài chính quốc gia. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ khách hàng, doanh nghiệp.

11.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước thực hiện 411,0 nghìn tỷ đồng tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, nhờ sự phục hồi ổn định của cộng đồng doanh nghiệp và các hoạt động thương mại - dịch vụ cốt lõi, tiến độ thu ngân sách nhà nước của Hà Nội liên tục duy trì đà tăng trưởng vững chắc và giữ vững vị thế thuộc nhóm đầu tàu đóng góp lớn nhất cho ngân sách cả nước. Ở chiều ngược lại, chi ngân sách địa phương ước thực hiện 104,1 nghìn tỷ đồng, tăng 55,5% so với cùng kỳ; trong đó Thành phố chủ động thực hiện cơ cấu chi chi tiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên để dồn lực tập trung tối đa cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Tổng thu ngân sách Nhà nước đến hết tháng 06/2026 ước thực hiện 411,0 nghìn tỷ đồng, đạt 63,2% dự toán và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Thu nội địa 385,4 nghìn tỷ đồng, đạt 63,2% dự toán và tăng 3,0%; thu từ dầu thô 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán và tăng 58,7%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 22,9 nghìn tỷ đồng, đạt 62,4% và tăng 33,5%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa ước đến 30/6/2026: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 47,3 nghìn tỷ đồng, đạt 56,7% dự toán và tăng 9,2% so cùng kỳ năm 2025; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 25,7 nghìn tỷ đồng, đạt 60,8% và tăng 38,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 110,4 nghìn tỷ đồng, đạt 77,5% và tăng 45,0%; thuế thu nhập cá nhân 35,6 nghìn tỷ đồng, đạt 51,3% và tăng 5,0%; thu tiền sử dụng đất 53,6 nghìn tỷ đồng, đạt 64,7% và bằng 72,4%; thu phí và lệ phí 20,1 nghìn tỷ đồng, đạt 50,0% và tăng 19,1% (trong đó, thu lệ phí trước bạ 4,0 nghìn tỷ đồng, đạt 38,8% và bằng 98,5%).

⁵ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội số thu, chi ngân sách thực hiện ước đến hết ngày 30/6/2026.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương
6 tháng đầu năm 2021 - 2026

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025	6T/2026
Thu ngân sách Nhà nước	124,9	176,9	220,1	252,1	392,7	411,0
<i>Trong đó:</i>						
Thu nội địa	113,8	163,6	207,2	237,7	374,1	385,4
Thu từ dầu thô	0,8	1,2	1,7	2,0	1,4	2,2
Thu từ xuất nhập khẩu	10,3	12,0	11,3	12,3	17,1	22,9
Chi ngân địa phương	31,6	33,4	39,8	48,0	66,9	104,1
<i>Trong đó:</i>						
Chi đầu tư phát triển	10,9	10,2	14,6	22,9	29,7	63,9
Chi thường xuyên	20,7	22,8	25,2	25,1	37,1	40,0

Chi ngân sách địa phương ước đến 30/6/2026 thực hiện 104,1 nghìn tỷ đồng, đạt 44,1% dự toán và tăng 55,5% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Chi đầu tư phát triển 63,9 nghìn tỷ đồng, đạt 50,7% dự toán và gấp 2,15 lần cùng kỳ; chi thường xuyên 40,0 nghìn tỷ đồng, đạt 49,8% và tăng 7,7%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện được 14,7 nghìn tỷ đồng, đạt 53,4% dự toán và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2025; chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể thực hiện 6.014 tỷ đồng, đạt 62,6% và bằng 87,2%; chi các hoạt động kinh tế 5.671 tỷ đồng, đạt 41,7% và bằng 99,2%; chi bảo đảm xã hội thực hiện 5.329 tỷ đồng, đạt 50,3% và gấp 1,7 lần; chi y tế, dân số và gia đình 2.391 tỷ đồng, đạt 55,1% và bằng 99,5%; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 1.583 tỷ đồng, đạt 41,0% và bằng 86,2%; chi an ninh và trật tự xã hội 1.667 tỷ đồng, đạt 73,7% và gấp 1,8 lần.

11.2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tài chính - ngân hàng trên địa bàn Thủ đô 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra ổn định, an toàn, giữ vững vai trò huyết mạch cung ứng vốn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các tổ chức tín dụng tại Hà Nội chủ động cân đối nguồn vốn, thúc đẩy huy động và dư nợ cho vay, đảm bảo ổn định, đóng vai trò đòn bẩy vững chắc hỗ trợ thanh khoản thị trường.

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ngân hàng nhà nước (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho các TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để hỗ trợ nền kinh tế. Thời điểm trong tháng 6/2026, lãi suất tiền gửi bằng VNĐ bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ

hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,1 – 4,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 5,9 – 7,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 5,7 – 7,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng và 7,1 – 7,6%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 8,0 – 10,1%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,0%/năm theo mức quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn gia tăng, đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng của nền kinh tế và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn của NHNN. Ước đến cuối tháng 6/2026, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 7.381 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 38% nguồn vốn huy động toàn quốc), tăng 0,65% so với cuối tháng trước và tăng 4,24% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó tiền gửi đạt 6.516 nghìn tỷ đồng⁶, tăng 0,66% và tăng 3,90%; phát hành giấy tờ có giá đạt 865 nghìn tỷ đồng, tăng 0,59% và tăng 6,91%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2026

(So với thời điểm cuối năm 2025)



Hoạt động tín dụng: Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách. Ước đến cuối tháng 6/2026, tổng

⁶ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.974 nghìn tỷ đồng, tăng 0,94% so với cuối tháng trước và tăng 7,99% so với thời điểm kết thúc năm 2025; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 3.218 nghìn tỷ đồng, tăng 0,55% và tăng 4,90%; tiền gửi thanh toán đạt 1.324 nghìn tỷ đồng, tăng 0,50% và giảm 3,77%.

đư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 6.166 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 32% dư nợ tín dụng toàn quốc), tăng 1,52% so với cuối tháng trước và tăng 6,75% so với thời điểm kết thúc năm 2025, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.343 nghìn tỷ đồng, tăng 0,72% và tăng 2,86%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.823 nghìn tỷ đồng, tăng 2,02% và tăng 9,28%. Tính đến cuối tháng 6/2026, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,49% trong tổng dư nợ.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,90%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,78%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,08%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,46%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,41%.

11.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/6/2026, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.124 doanh nghiệp được phép giao dịch, giảm 05 doanh nghiệp so với cuối tháng trước và giảm 72 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX có 299 doanh nghiệp và Upcom có 825 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 669,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,96% so với cuối tháng trước và tăng 3,19% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: HNX đạt 194,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,50% và tăng 15,12%; Upcom đạt 475,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,74% và giảm 0,99%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/6/2026 đạt 1.823 nghìn tỷ đồng, giảm 0,28% so với cuối tháng trước và tăng 2,87% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 495 nghìn tỷ đồng, tăng 3,27% và tăng 39,15%; Upcom đạt 1.328 nghìn tỷ đồng, giảm 1,54% và giảm 6,24%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/6/2026, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 55,0 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 17,8% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 41,3% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch trung bình 1 ngày/tháng đạt 0,95 nghìn tỷ đồng, giảm 22,2% và giảm 43,4%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 48,6 triệu CP, giảm 11,6% và giảm 44,2%; giá trị trung bình 1 ngày/tháng đạt 0,84 nghìn tỷ đồng, giảm 18,4% và giảm 47,2%. Tính đến hết 25/6/2026, khối lượng giao dịch chung 6 tháng đầu năm nay đạt 9,3 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 189 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 397 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 40 mã giao dịch; cá nhân 357 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 5 đầu năm 2026 đạt 1.290 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội tiếp tục được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm triển khai đồng bộ, hiệu quả; hoạt động hỗ trợ, tặng quà nhân dịp Lễ lớn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Để góp phần đảm bảo an sinh xã hội, Thành phố tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công với cách mạng. 6 tháng đầu năm Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 7.285 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng liên quan. Thực hiện chính sách hỗ trợ đặc thù đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) với mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người/tháng. Tổng kinh phí hỗ trợ trên toàn Thành phố trên 100 tỷ đồng/tháng và trên 1.000 tỷ đồng mỗi năm. Các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công của Thành phố đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung với 6.797 lượt người có công với tổng kinh phí gần 41 tỷ đồng. Toàn Thành phố đã thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi hằng tháng cho 74,6 nghìn người với tổng số kinh phí chi trả 1.415 tỷ đồng, trong đó số chi trả không dùng tiền mặt (qua tài khoản) là 74,4 nghìn người với số kinh phí 1.408 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 99,5%.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng nhân các ngày lễ lớn đảm bảo đầy đủ, kịp thời và ý nghĩa. Cụ thể:

Nhân dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026, Thành phố chi trả 42,3 tỷ đồng quà của Trung ương tới 105,8 nghìn người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, đại diện thờ cúng liệt sĩ. Toàn Thành phố đã trao tặng 296.970 suất quà cho các đối tượng hưởng chính sách người có công với tổng kinh phí gần 244,7 tỷ đồng (Trong đó, tặng 113,9 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với tổng kinh phí 34,9 tỷ đồng; tặng 121 nghìn suất quà từ ngân sách Thành phố với tổng kinh phí 185,2 tỷ đồng; tặng 5.762 suất quà từ ngân sách xã, phường với tổng kinh phí 2,1 tỷ đồng và tặng 56,3 nghìn suất quà với tổng kinh phí 22,5 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa) và nhiều hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối với các tổ chức, cá nhân khác.

Hướng tới kỷ niệm 79 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ, Thành phố tổ chức 06 đoàn đại biểu dâng hương tại một số địa danh di tích lịch sử cách mạng, nghĩa trang liệt sĩ quốc gia có nhiều phần mộ liệt sĩ Hà Nội tại các tỉnh, thành:

Tuyên Quang, Điện Biên, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh (Côn Đảo), Quảng Ngãi, An Giang chu đáo, trang trọng; phục vụ Đoàn công tác Bộ Nội vụ thăm, trao quà của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tới người có công và thân nhân đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các Trung tâm kịp thời, đúng đối tượng.

2. Giải quyết việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Thành phố đã đẩy mạnh hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận được việc làm tốt, phù hợp với trình độ. Tính chung 6 tháng năm 2026, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 102,3 nghìn lao động, đạt 59,8% kế hoạch năm.

Để triển khai công tác giải quyết việc làm một cách hiệu quả, nhằm tăng cường kết nối giữa người lao động và người sử dụng lao động, Thành phố ban hành 06 kế hoạch, 10 quyết định triển khai công tác giải quyết việc làm năm 2026, tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, ứng dụng AI, chuyển đổi số trong kết nối tư vấn, giải quyết việc làm trên Cổng thông tin việc làm Thành phố; tổ chức các phiên giao dịch việc làm tại các điểm, sàn giao dịch việc làm vệ tinh. Khảo sát nhu cầu việc làm của người cao tuổi để triển khai các giải pháp kết nối và hỗ trợ người cao tuổi tham gia Phiên giao dịch việc làm lưu động, tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng và nhu cầu; hướng dẫn người lao động cao tuổi đăng ký tìm kiếm việc làm trên Cổng thông tin việc làm Thành phố.

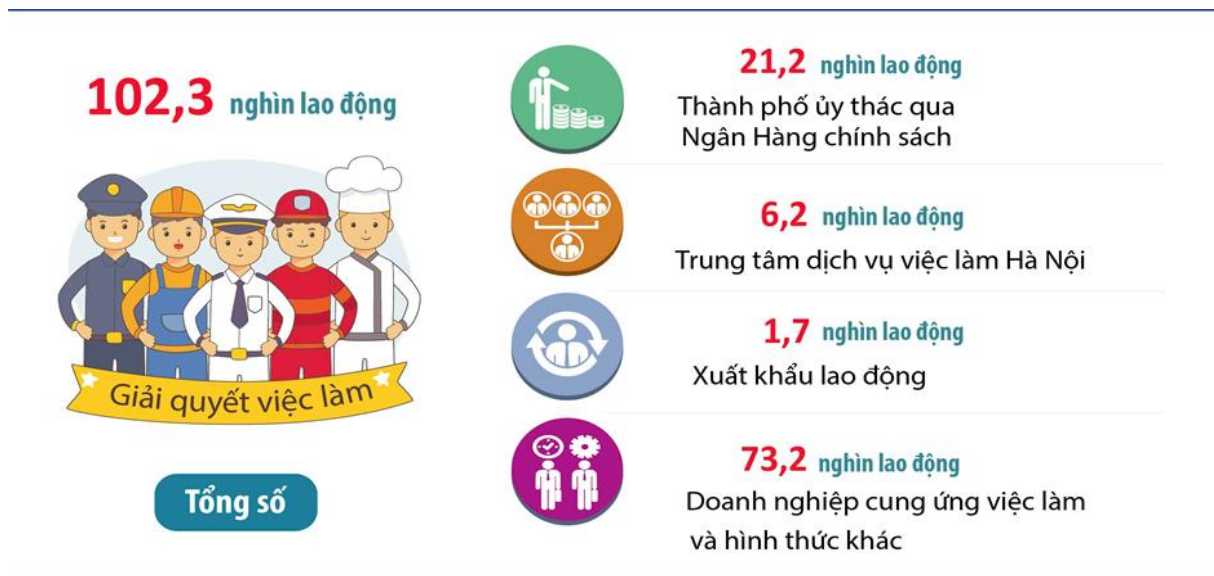
Trong tháng báo cáo (từ ngày 16/5/2026 đến 15/6/2026), Thành phố đã giải quyết việc làm gần 12,0 nghìn lao động. Trong đó giải quyết việc làm cho 2,9 nghìn lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền 372 tỷ đồng; hơn 01 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm; 635 lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; và 7,5 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua các hình thức khác).

Tính chung 6 tháng đầu năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 102,3 nghìn lao động, đạt 59,8% kế hoạch năm 2026, trong đó: Giải quyết việc làm cho 21,2 nghìn lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 2.295 tỷ đồng; có 6,2 nghìn lao động nhận được việc làm qua các phiên, sàn giao dịch việc làm và hoạt động giới thiệu việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội; hơn 1,7 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động và 73,2 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua các hình thức khác.

Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng BHTN cho 8.030 lao động, số tiền được hỗ trợ 283 tỷ đồng; 2.040 lao động hưởng trợ cấp BHTN

được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó 1.110 người được giới thiệu việc làm. Hỗ trợ học nghề cho 90 người với số tiền 360 triệu đồng. Tiếp nhận 18.652 lượt thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng của người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2026, Thành phố tiếp nhận 29.820 hồ sơ đề nghị hưởng BHTN; ra quyết định hưởng BHTN cho 28.125 người với số tiền hỗ trợ 1.103,45 tỷ đồng, 100% người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn, giới thiệu việc làm. Hỗ trợ học nghề cho 500 người, với số tiền hỗ trợ học nghề hơn 02 tỷ đồng

Giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm 2025)



3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Năm 2026, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,25% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 49,0% lực lượng lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 4,0%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 46,5% lực lượng lao động.

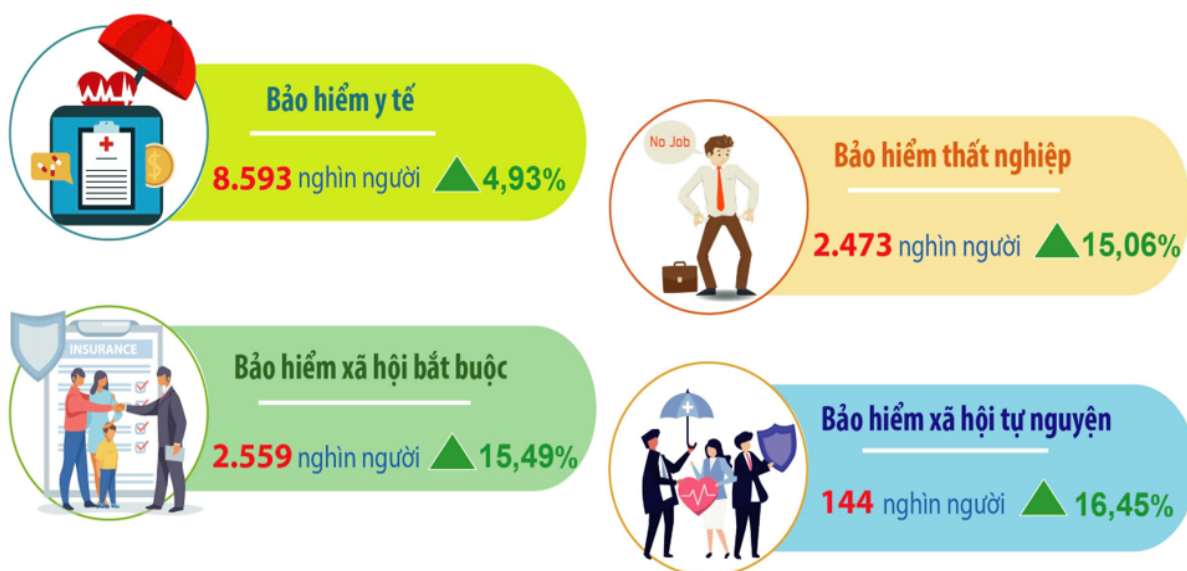
Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội (BHXH) thành phố Hà Nội, tính đến hết tháng 6/2026 trên địa bàn Thành phố tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,25% dân số⁷ với 8.593 nghìn người tham gia, tăng 0,53% so với tháng trước, tăng 4,93% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 1,49% so với thời điểm kết thúc năm 2025. Có 2.559 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc⁸, chiếm 48,13% lực

⁷ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang và các trường hợp tham gia BHYT dưới 3 tháng, đang bảo lưu.

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang và người đang bảo lưu.

lượng trong độ tuổi lao động, tăng 1,03%, tăng 15,49% và tăng 6,51%. Có 144 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện⁹, chiếm 3,66% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 0,19%, tăng 16,45% và tăng 6,39%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 2.473 nghìn người¹⁰, chiếm 46,45%, tăng 0,97%, tăng 15,06% và tăng 5,93%.

Số người tham gia Bảo hiểm trên địa bàn thành phố Hà Nội
Tính đến cuối tháng 6/2026 (so với cùng kỳ năm 2025)



Tính đến hết tháng Sáu, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 43,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14,67% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 44,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,89%, trong đó: Chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 25,1 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 15,1 nghìn tỷ đồng.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tiếp tục đổi mới mạnh mẽ về tư duy, phương pháp dạy học theo hướng tiên tiến, hiện đại, lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học. Thành phố tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hoàn thành công tác đánh giá, xếp loại học sinh theo quy định năm học 2025-2026, tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Năm học 2025 - 2026, Hà Nội có 2.921 trường học các cấp mầm non, phổ thông và 154 trường cao đẳng, trung cấp (cả công lập, tư thục và vốn đầu tư

⁹ Chưa bao gồm số người tham gia BHXH tự nguyện đang bảo lưu.

¹⁰ Chưa bao gồm số người đang bảo lưu.

nước ngoài). Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì ổn định. Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu cả nước về giáo dục mũi nhọn với nhiều thành tích cao tại các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông năm học 2025-2026, có 207 học sinh đoạt giải và là địa phương có số lượng giải Nhất và giải Nhì cao nhất cả nước, tiếp tục khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn và công tác bồi dưỡng học sinh giỏi. Bên cạnh đó, học sinh Hà Nội đã giành 15 giải quốc tế và có Quán quân Đường lên đỉnh Olympia năm thứ 25

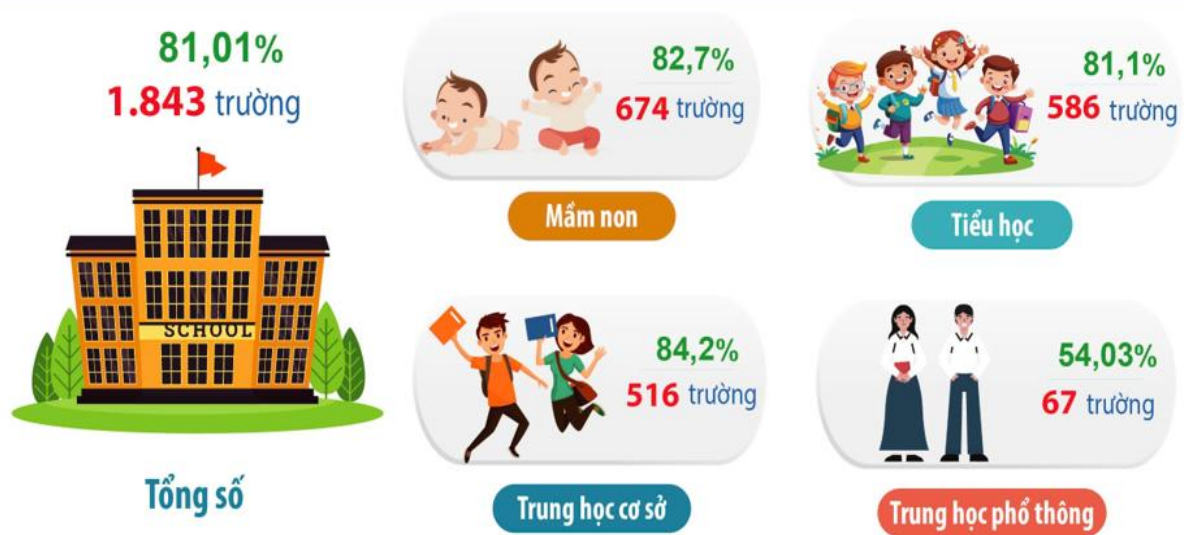
Trong tháng Sáu, Thành phố đã hoàn thành xong Kỳ thi vào lớp 10 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT đảm bảo an toàn, đúng quy chế với tỉ lệ học sinh dự thi cao. Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 trên địa bàn thành phố Hà Nội có quy mô lớn: toàn Thành phố có 140,8 nghìn lượt thí sinh đăng ký dự thi (trong đó có 124,1 nghìn thí sinh dự thi công lập không chuyên, 16,8 nghìn lượt thí sinh dự thi chuyên). Bố trí 5300 phòng thi, 385 phòng thi dự phòng; 224 Điểm thi trên địa bàn Thành phố. Với quy mô như vậy, Sở đã điều động 17.816 người cán bộ, giáo viên, nhân viên, công an tham gia công tác tổ chức coi thi tại các Điểm thi và hơn 2.000 cán bộ, giáo viên tham gia công tác chấm thi bảo đảm đáp ứng yêu cầu tổ chức thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Đối với kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, toàn Thành phố có 129.173 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó: 110.634 thí sinh thi theo Chương trình GDPT, 18.540 thí sinh thi theo Chương trình GDTX. Thành phố đã bố trí tổng số 5.899 phòng thi, trong đó có 5.401 phòng thi chính thức; 276 phòng thi dự phòng, 222 phòng thi dự phòng. Bố trí 222 Điểm thi trên địa bàn Thành phố. Tổng số nhân sự tham gia tổ chức coi thi 18.771 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, công an và an ninh tham gia công tác coi thi tại các Điểm thi. Công tác tuyển sinh đầu cấp: Tiếp tục chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức tuyển sinh các lớp đầu cấp mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2026 - 2027 trên địa bàn Thành phố. Phối hợp với các đơn vị có liên quan chuẩn bị cho công tác tuyển sinh trực tuyến năm học 2026 - 2027 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Kế hoạch UBND Thành phố.

Đến cuối tháng 6/2026, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 81,01% với 1.843 trường (không tính các trường đặc thù có học sinh khuyết tật), trong đó: Mầm non đạt 82,7% với 674 trường; tiểu học đạt 81,1% với 586 trường; trung học cơ sở đạt 84,2% với 516 trường; trung học phổ thông đạt 54,03% với 67 trường.

Về giáo dục nghề nghiệp, Theo số liệu thống kê của Sở giáo dục và Đào tạo, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 154 trường cao đẳng, trung cấp gồm 70 trường cao đẳng (26 trường do Trung ương quản lý, 10 trường công lập thuộc Thành phố, 25 trường tư thục, 03 trường tại địa phương khác có phân hiệu tại

Hà Nội, 06 trường tại địa phương khác có địa điểm đào tạo tại Hà Nội), 84 trường trung cấp (09 trường do Trung ương quản lý, 09 trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, 61 trường tư thục, 02 trường tại địa phương khác có phân hiệu tại Hà Nội, 03 trường tại địa phương khác có địa điểm tại Hà Nội). Trong tháng báo cáo các cơ sở này đã tuyển sinh được 1.913 lượt người (trong đó 1.125 người trình độ cao đẳng, 788 người trình độ trung cấp). Có 3.918 học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong đó có 1.998 người trình độ cao đẳng và 1.920 người trình độ trung cấp. Cộng dồn 6 tháng đầu năm, 154 trường nói trên đã tuyển sinh được 2.994 lượt người (trong đó 1.645 người trình độ cao đẳng, 1.349 người trình độ trung cấp). Có 15.966 học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong đó có 8.142 người trình độ cao đẳng và 7.824 người trình độ trung cấp.

**Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia và tỉ lệ đạt chuẩn
Trên địa bàn Thành phố đến cuối tháng 6/2026**



5. Hoạt động Y tế và tình hình dịch bệnh

Hiện nay trên địa bàn thành phố Hà Nội có hệ thống Y tế Trung ương và địa phương lớn nhất cả nước đã góp phần tích cực bảo đảm sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội và hỗ trợ phát triển kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm 2026, một số dịch bệnh theo mùa xuất hiện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được Thành phố quan tâm thực hiện.

Theo báo cáo của Sở Y tế Hà Nội, hiện nay hệ thống Y tế công lập do Thành phố quản lý gồm: 42 bệnh viện (25 bệnh viện đa khoa và 17 bệnh viện chuyên khoa); hệ thống y tế cơ sở gồm 126 Trạm y tế xã, phường trực thuộc UBND cấp xã (trong đó 449 điểm y tế và 55 phòng khám đa khoa); ngoài ra còn có 05 Trung tâm chuyên khoa và 11 cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Hệ thống y tế thuộc Trung ương có 35 cơ sở y tế và hệ thống y tế trực thuộc các Bộ, ngành

có 24 cơ sở. Hệ thống y tế ngoài công lập có 4.932 cơ sở cơ sở y tế gồm 49 bệnh viện (25 bệnh viện đa khoa, 24 bệnh viện chuyên khoa), 189 phòng khám đa khoa, 3.780 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 914 cơ sở y học cổ truyền. Hành nghề được có 8.628 cơ sở gồm: 33 cơ sở sản xuất thuốc, 78 cơ sở nhập khẩu thuốc, 1.287 cơ sở bán buôn thuốc, 7.230 cơ sở bán lẻ thuốc. Hoạt động trợ giúp xã hội ngoài công lập có 37 cơ sở.

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố tính đến 19/6/2026, cụ thể như sau:

Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 3.705 ca mắc, tại 126 phường, xã với 66 ổ dịch (tăng 718 ca so với cùng kỳ năm trước). Bệnh Sốt xuất huyết ghi nhận 418 ca mắc, tại 94 phường, xã với 10 ổ dịch (tăng 121 ca so với cùng kỳ). Bệnh Sởi ghi nhận 304 ca mắc, tại 101 phường, xã (giảm 3.298 ca so với cùng kỳ). Bệnh ho gà ghi nhận 58 ca mắc, tăng 45 ca. Bệnh uốn ván ghi nhận 10 ca mắc tại 08 phường, xã, trong đó 01 ca tử vong (giảm 08 ca so với cùng kỳ). Covid-19 ghi nhận 244 ca mắc tại 83 phường, xã (giảm 741 ca so với cùng kỳ). Cũng trong 6 tháng đầu năm nay ghi nhận 06 ổ dịch đại trên đàn chó tại 4 xã (Hạ Bằng, Hoài Phương, Hòa Lạc, Thạch Thất), tất cả người bệnh phơi nhiễm đã được điều trị dự phòng, hiện tại sức khỏe bình thường.

Các dịch bệnh khác không ghi nhận diễn biến bất thường. Hiện nay, thời tiết nóng ẩm mưa nhiều của mùa hè làm cho bệnh sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm lây truyền qua đường hô hấp như Covid-19, cúm, thủy đậu, ho gà, sởi, rubella, adeno vi rút, chân tay miệng tiếp tục diễn ra. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Ebola tại một số quốc gia châu Phi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nội đã triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống, giám sát, kiểm dịch y tế nhằm phát hiện sớm, ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua cửa khẩu hàng không quốc tế. Thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, thực hiện việc sàng lọc, phân loại, cách ly nghiêm ngặt tất cả các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định mắc virus Ebola tại cơ sở điều trị.

Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) trong 6 tháng đầu năm nay cũng được Thành phố quan tâm, chú trọng. Công tác quản lý an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, không để ngộ độc thực phẩm đông người mắc và tử vong. Ngành Y tế đã thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố; các bếp ăn tập thể trường học, khu công nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống, đóng chai, nước đá dùng liền theo phân cấp... Chủ động giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ các Hội nghị, sự kiện của Trung ương và Thành phố.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Hà Nội đã tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, du lịch và nghệ thuật nổi bật. Các chương trình được đổi mới mạnh mẽ, kết hợp công nghệ số và không gian mở, đáp ứng nhu cầu giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân và du khách. Hoạt động thể dục, thể thao tiếp tục được Thành phố quan tâm đầu tư có trọng tâm, trong đó chú trọng bồi dưỡng vận động viên hướng tới các giải thi đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác trang trí cổ động trực quan tập trung tuyên truyền các sự kiện chính trị và công tác đối ngoại trên địa bàn Thành phố Hà Nội, kết quả đạt: 13.246 m² pano các loại; 13.772 chiếc băng rôn dọc; 31 cụm mô hình; 9.824 Quốc kỳ, Đảng kỳ; 118 cụm Hồng kỳ; 1.130 chiếc Hồng kỳ, 24 cụm cột cờ khổ lớn, 01 cổng chào và 01 photobook. Công tác trang trí tuyên truyền được thực hiện trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố. Đặc biệt là các khu vực trụ sở các cơ quan trung ương, các cửa ngõ, tuyến đường dẫn vào trung tâm Thành phố, khu vực nơi diễn ra sự kiện. Tổ chức thành công 10 cuộc triển lãm tại các trụ sở 93 Đình Tiên Hoàng, số 45,47,61 Tràng Tiền nhằm trưng bày giới thiệu nhiều hình ảnh, tư liệu, hiện vật quý, tiêu biểu, thu hút đông đảo công chúng tham quan, đặc biệt là thế hệ trẻ, giúp công chúng nhận thức sâu sắc hơn về tầm vóc, ý nghĩa của mỗi sự kiện; qua đó góp phần giáo dục truyền thống, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và bồi đắp tinh thần yêu nước.

Tổ chức biểu diễn tuyên truyền lưu động 04 đêm biểu diễn Mừng Đảng mừng Xuân Bính Ngọ và Chào mừng 96 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại 4 địa bàn cơ sở ngoại thành Hà Nội, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa thông tin, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của quần chúng Nhân dân, thu hút khoảng 3,1 nghìn khán giả. Bên cạnh đó, Thành phố tổ chức chương trình “Hà Nội rạng rỡ - Ánh sáng và Di sản” với ứng dụng công nghệ hiện đại 3D Mapping, VR, tương tác số; tổ chức “Hà Nội Countdown 2026” kết hợp biểu diễn nghệ thuật và bắn pháo hoa; Chương trình Nghệ thuật đặc biệt “Âm vang tổ quốc” và tổ chức Giải Bán Marathon Quốc tế Việt Nam 2026. Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, nhiều hoạt động quy mô lớn được tổ chức như Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng”; Triển khai chuỗi hoạt động biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim lưu động với 17 buổi, thu hút trên 1,3 nghìn lượt người xem; tuyên truyền trên hệ thống hơn 100 màn hình LED và 51 bảng pano khu vực trung tâm. Duy trì hoạt động văn hóa “Âm nhạc cuối tuần” thường xuyên, hiệu quả, tạo điểm nhấn văn hóa, thu hút Nhân dân và du khách. Trong 6 tháng đầu năm 2026, các đơn vị

nghệ thuật đã tổ chức trên 01 nghìn buổi diễn, trong đó 320 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và 680 buổi doanh thu; phục vụ hơn 301,7 nghìn lượt khán giả, ước tính doanh thu đạt 29 tỷ đồng. Nhà hát Múa rối Thăng Long duy trì biểu diễn thường xuyên tất cả các ngày trong năm, mỗi ngày trên 04 ca, tiếp tục là thương hiệu nghệ thuật hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế.

Tại các di tích lịch sử, trong tháng 6 đầu năm nay đã đón hơn 2 triệu lượt khách đến tham quan, doanh thu gần 108 tỷ đồng, trở thành điểm đến quan trọng của du khách trong nước và quốc tế mỗi khi đến với Thủ đô; tại các điểm du lịch trên địa bàn 49/126 xã, phường đã đón gần 1,8 triệu lượt khách tham quan, doanh thu khoảng 775 tỷ đồng. Trung tâm Văn hoá và Thư viện Hà Nội đã phục vụ 2,7 triệu lượt bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng (tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2025); lượt tài nguyên thông tin phục vụ đạt 5,8 triệu lượt, tăng 8,5%; số lượng bạn đọc cấp mới và đổi thẻ thư viện đạt 11,9 nghìn thẻ, tăng 5,2%. Để tăng cường nội dung phong phú và thu hút bạn đọc, Trung tâm tiếp tục bổ sung 1.042 tên sách, tương đương 7.159 cuốn; bổ sung báo, tạp chí tiếng Việt và ngoại văn 74 tên với tổng số báo, tạp chí phục vụ bạn đọc và 7.075 tờ báo, tạp chí; biên soạn và xử lý kỹ thuật sách mới với 1.908 tên sách, tương đương 9.653 cuốn; 3.423 số báo, tạp chí, tương đương 4.049 tờ, biên soạn thư mục giới thiệu sách mới và thư mục giới thiệu sách mới thiếu nhi với 12 thư mục.

Hoạt động thể thao: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Thành phố tổ chức các giải thể thao phong trào, giải thể thao mở rộng và các hoạt động thể thao cộng đồng do các doanh nghiệp, liên đoàn, hiệp hội thể thao và đơn vị xã hội hóa tổ chức như: Giải chạy Half Marathon Quốc tế Hà Nội 2026; Giải chạy VnExpress Marathon All-Star 2026; Giải Festival Taekwondo Hà Nội mở rộng - Cúp Thăng Long lần thứ II năm 2026; Giải Bóng rổ 3x3 Hà Nội mở rộng; Giải chạy chào mừng 80 năm Ngày Thể thao Việt Nam; Giải Cầu lông quốc tế Ciputra Hà Nội - Yonex Sunrise Vietnam International Challenge năm 2026; Ngày chạy bán Marathon Tây Hồ và các hoạt động thể thao phong trào khác. Tổng số người tham gia các hoạt động và giải thể thao trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt trên 30 nghìn người; tổng kinh phí xã hội hóa huy động phục vụ tổ chức các giải và sự kiện thể thao đạt khoảng trên 25 tỷ đồng.

Tổ chức nhiều giải thể thao thành tích cao như: Giải vô địch Cầu lông Vietnam Challenge; Giải Vô địch Đấu kiếm U15 quốc gia; Giải Bóng rổ 3x3 Hà Nội mở rộng; Giải Vô địch Vật tự do, Vật dân tộc truyền thống mừng Xuân Bính Ngọ thành phố Hà Nội; Giải Vô địch Kick boxing các đội mạnh toàn quốc; Giải Vô địch Pickleball các Câu lạc bộ Quốc gia năm 2026...

Các hoạt động được tổ chức đảm bảo an toàn, hiệu quả, đúng kế hoạch; thu hút đông đảo vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân tham gia, góp phần thúc đẩy phong trào tập luyện thể dục thể thao và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Thành phố.

Trong tháng 6, Thành phố Hà Nội tham gia 13 đợt thi đấu trong nước với 05 cán bộ, 69 huấn luyện viên (HLV), 408 vận động viên (VĐV); tham gia 04 đợt thi đấu quốc tế với 08 HLV, 38 VĐV. Đồng thời Thành phố cử lực lượng tham gia 04 đợt tập huấn trong nước với 06 HLV, 69 VĐV; 04 đợt tập huấn quốc tế gồm 08 HLV và 38 VĐV. Thể thao Hà Nội giành được 55 huy chương trong nước gồm 20 Huy chương Vàng (HCV), 17 Huy chương bạc (HCB), 18 Huy chương đồng (HCD) trong đó nổi bật Nhất toàn đoàn Giải Vô địch Karate trẻ quốc gia với 15 HCV, 11 HCB, 19 HCD.

Tính chung 6 tháng đầu năm, Hà Nội thực hiện tổng số 17 đợt đi tập huấn trong đó tập huấn trong nước 11 đợt với 34 HLV, 233 VĐV; có 06 đợt tập huấn Quốc tế với 13 HLV, 65 VĐV. Thành phố tham gia 81 đợt thi đấu gồm 57 đợt thi đấu trong nước với 14 cán bộ, 250 HLV, 1315 VĐV, 01 chuyên gia tham gia và 24 đợt thi đấu quốc tế gồm 02 cán bộ, 28 HLV, 102 VĐV, 02 trọng tài. thể thao thành tích cao của Thành phố đạt được 684 huy chương trong đó: 613 Huy chương trong nước (231 HCV, 189 HCB, 193 HCD) và 71 Huy chương quốc tế (24 HCV, 23 HCB và 24 HCD).

Số Huy chương thể thao thành tích cao trong 6 tháng đầu năm 2026



Tổng số 684 huy chương

Vàng



255 huy chương

Bạc



212 huy chương

Đồng



217 huy chương

Một số thành tích nổi bật trong thi đấu thể thao thành tích cao của Hà Nội như: Cấp Quốc gia có một số Bộ môn đã xuất sắc giành vị trí Nhất toàn đoàn tại các giải thi đấu như: Kiếm quốc tế, Bắn cung, Kick boxing, Wushu, Vật, Boxing. Cấp Quốc tế đạt Vô địch Wushu Thái cực quyền thế giới với 06 HCV,

02 HCB, 03 HCD; Vô địch Jujitsu thể giới với 02 HCV, 02 HCB, 02 HCD; Vô địch Thể hình Đông Nam Á với 01 HCV, 02 HCB; Vô địch Judo Đông Nam Á với 02 HCV, 0 2HCB, 0 5HCD.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Thành phố tăng cường công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí, những nơi tập trung đông người. Phát động đợt cao điểm ra quân tập trung phòng, chống tội phạm. Công an Thành phố chủ động triển khai 100% lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự phối hợp với Công an các xã, phường tập trung điều hành, hướng dẫn giao thông tại các nút giao thông trọng điểm; bố trí các tổ tuần tra kiểm soát để xử lý các vi phạm, phòng chống ùn tắc giao thông cục bộ các ngày trước, trong dịp Tết Nguyên đán, trong dịp diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp không để xảy ra tình trạng ùn tắc kéo dài tại các tuyến đường cửa ngõ vào Thành phố phục vụ người dân đi lại thuận tiện, thông suốt; tăng cường xử lý các hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến ùn tắc và tai nạn giao thông, đặc biệt là các trường hợp vi phạm nồng độ cồn. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát phòng chống đua xe và cổ vũ đua xe trái phép. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự và tệ nạn xã hội: Trong tháng Sáu, trên địa bàn Hà Nội đã phát hiện 315 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 275 đối tượng; phát hiện 315 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 368 đối tượng, thu ngân sách 8.364 triệu đồng; phát hiện 61 vụ cờ bạc, bắt giữ 195 đối tượng; triệt phá 350 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 857 đối tượng; số vụ xử lý hình sự 305 vụ, bắt giữ 691 đối tượng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn Thành phố phát hiện 2.038 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 2.228 đối tượng; xử lý 2.109 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 2.440 đối tượng, thu nộp ngân sách 150,5 tỷ đồng; bắt giữ 381 vụ cờ bạc với 1.529 đối tượng; triệt phá 2.098 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 4.513 đối tượng; số vụ xử lý hình sự 2.007 vụ, bắt giữ 4.055 đối tượng.

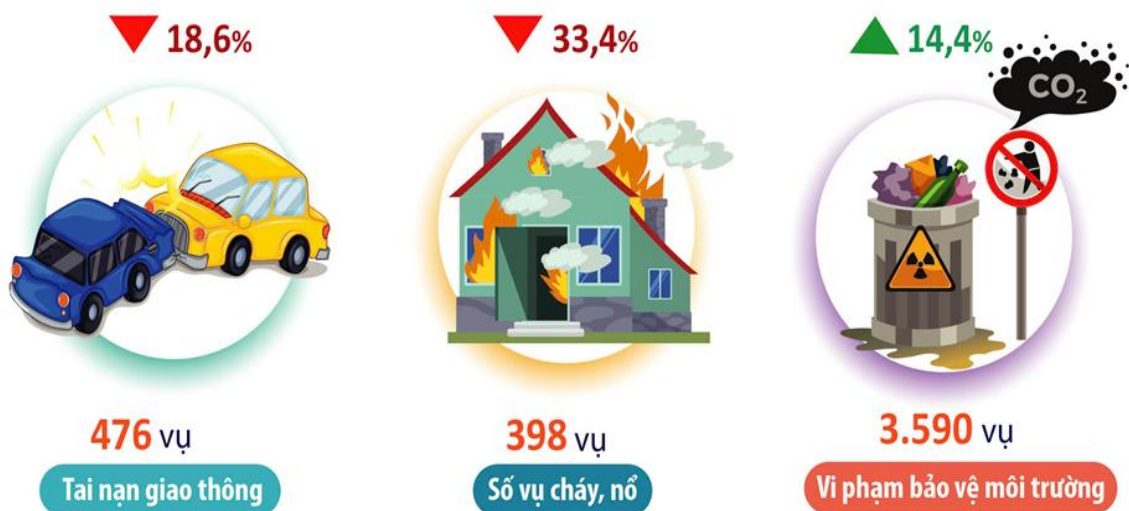
An toàn giao thông: Trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông làm 40 người chết và 40 người bị thương. Trong đó, xảy ra 67 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 40 người chết, 40 người bị thương và 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt không gây thiệt hại về người. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 01 vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng làm 02 người chết; 38 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 38 người chết và 06

người bị thương; 29 vụ tai nạn ít nghiêm trọng, va chạm làm 34 người bị thương. Cộng dồn 6 tháng năm 2026, tình hình tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn Thành phố giảm trên cả 3 tiêu chí. Cụ thể: 476 vụ tai nạn giao thông, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2025; làm 317 người chết, giảm 1,2% và 260 người bị thương, giảm 36,7%.

Về phòng chống cháy nổ: Tháng Sáu trên địa bàn Thành phố xảy ra 62 vụ cháy làm chết 01 người và 02 người bị thương. Trong đó, có 58 vụ cháy cấp I, 03 vụ cháy cấp II và 01 vụ cháy cấp III, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 6 tháng năm 2026, trên địa bàn Thành phố xảy ra 398 vụ cháy, nổ giảm 33,4% so với cùng kỳ năm 2025, làm chết 08 người, giảm 33,3% và 14 người bị thương, gấp 2 lần cùng kỳ.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 616 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 622 vụ với 626 đối tượng; thu nộp ngân sách 2.463 triệu đồng. Cộng dồn 6 tháng năm 2026, ghi nhận 3.590 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 3.523 đối tượng, tăng 14,4% về số vụ và số đối tượng so với cùng kỳ năm 2025; thu nộp ngân sách 22,0 tỷ đồng, tăng 57,4%.

**Số vụ tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường
trên địa bàn Thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm 2025)**



Khái quát lại, trong bối cảnh thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, xung đột ở Trung Đông từ cuối quý I năm 2026 làm biến động thị trường năng lượng, gián đoạn các tuyến thương mại hàng hải đã tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước. Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, địa phương đã khơi thông hiệu quả các nguồn lực đô thị để duy trì đà tăng trưởng ổn định và tích cực trong 6 tháng đầu năm 2026. Điểm sáng lớn nhất của Thành phố nằm ở tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh quyết liệt

ngay từ những tháng đầu năm, tập trung nguồn lực lớn cho các siêu dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô và các tuyến đường sắt đô thị. Môi trường đầu tư thông thoáng và thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ giúp Hà Nội tiếp tục là điểm đến hấp dẫn, thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao và duy trì số lượng doanh nghiệp thành lập mới ở mức tích cực. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại - dịch vụ nội địa và ngành du lịch Thủ đô ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào tổng mức bán lẻ hàng hóa nhờ chuỗi sự kiện kích cầu hiệu quả. Công tác quản lý vĩ mô được triển khai linh hoạt, giúp kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và bảo đảm các cân đối lớn của ngân sách. Dù vậy, trước sức ép từ giá năng lượng thế giới và chi phí logistics tăng cao, Hà Nội vẫn phải đối mặt với áp lực lạm phát đô thị và tình trạng thu hẹp đơn hàng của một số ngành xuất khẩu chủ lực, đòi hỏi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục được triển khai đồng bộ và kịp thời. Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2026 đạt được kết quả cụ thể: **GRDP ước tăng 8,22% so với cùng kỳ, cao nhất trong nhiều năm gần đây**; thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đứng thứ 2 cả nước, đạt 411,0 nghìn tỷ, đạt 63,2% dự toán năm và tăng 4,7% so với cùng kỳ; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm nay đạt 254,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước đạt 55,1 nghìn tỷ, tăng 80,2%; thu hút đầu tư nước ngoài tăng cao với 3,2 tỷ USD, đạt 72% chỉ tiêu kế hoạch đăng ký đầu năm. Công nghiệp nỗ lực vượt qua khó khăn, chỉ số sản xuất IIP tăng cao trong 10 năm gần đây, đạt 8,8%. Khu vực dịch vụ tăng trưởng khá, cung ứng hàng hóa ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,3%. Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân 6 tháng tăng 4,8% do giá xăng, dầu trong nước và thế giới tăng cao, đã tác động đến nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Sản xuất nông nghiệp tăng khá; an sinh xã hội được đảm bảo.

Để hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2026, trong đó GRDP trên 11%, trong thời gian tới đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026, tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả Luật Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô ngay từ những tháng đầu năm 2026. Tăng tính chủ động, tự chủ, kiến tạo của chính quyền 2 cấp; giải quyết triệt để vướng mắc về nguồn lực, nhân lực, quy hoạch, chuyển đổi số; áp dụng cơ chế chi thu nhập tăng thêm, thu hút, trọng dụng nhân tài, xây dựng nền quản trị hiện đại gắn với

chuyển đổi số. Tập trung xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách có tính đột phá, hiệu quả, khả thi để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, phát triển đô thị; tập trung xử lý, giải quyết triệt để, hiệu quả các vấn đề về ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải, nước thải, không khí, hạ tầng giao thông.

Hai là, đẩy nhanh giải pháp về hạ tầng chiến lược gắn với khai thác hiệu quả không gian quy hoạch đa cực, đa tầng, đa lớp. Hoàn thành các công trình hạ tầng chiến lược mở rộng không gian phát triển Thủ đô: Khép kín 7 tuyến đường vành đai; hoàn thành 7 cầu qua sông Hồng; hoàn thành các tuyến đường hướng tâm, các tuyến Quốc lộ trên địa bàn Thành phố; phát triển các tuyến giao thông cảnh quan kết nối các điểm đến du lịch; hoàn thiện kết nối vùng và logistics nhằm mở rộng không gian công nghiệp - dịch vụ, giảm chi phí logistics và nâng năng suất vùng đô thị; xử lý nút thắt chống ngập - môi trường tạo tiền đề cho tăng trưởng bền vững. Ưu tiên đầu tư đồng bộ thoát nước - hồ điều hòa - xử lý nước thải - phục hồi sông nội đô.

Ba là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, khuyến khích thực hiện Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn (đang chậm triển khai),... Chủ động thu hút các dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D) vào các khu công nghiệp mới. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, giảm thuế, phí đất đai, xúc tiến thương mại.

Bốn là, theo dõi sớm các thị trường xuất khẩu chủ lực, nhóm hàng giảm sâu và doanh nghiệp có nguy cơ thiếu đơn hàng; tổ chức đối thoại định kỳ với doanh nghiệp để xử lý ngay những rào cản thuộc thẩm quyền của Thành phố. Chuẩn bị đồng thời hai kịch bản: Thu hút FDI mới chậm hơn kế hoạch và tái đầu tư mở rộng của nhà đầu tư hiện hữu; trong trường hợp thị trường vốn quốc tế biến động, cần ưu tiên giữ nhà đầu tư hiện có và hỗ trợ dòng vốn mở rộng nhanh. Lồng ghép quản trị rủi ro kinh tế với rủi ro xã hội, môi trường, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, chống ngập và chất lượng không khí để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng đi đôi với phát triển bền vững.

Năm là, hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục và áp dụng cơ chế đặc thù: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đầu tư; nâng cao tính công khai, minh bạch; nghiên cứu và áp dụng các cơ chế, thủ tục đặc thù, đặc biệt đối với các dự án quy mô lớn, dự án công nghệ cao, dự án có tác động lan tỏa, bao gồm cả các dự án trung tâm R&D, trụ sở khu vực tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới, giáo dục - y tế chất lượng cao ngoài khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí tầm cỡ quốc tế.

Sáu là, tăng cường các biện pháp quản lý thị trường, kiểm soát tốt giá cả hàng hóa; các doanh nghiệp tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu, mở rộng việc tiêu thụ trên các sàn thương mại điện tử, đảm bảo phân phối sản phẩm hàng hóa gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm; thúc đẩy mạnh mẽ mô hình chuỗi liên kết phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và xuất khẩu... Đồng thời, tiếp tục tìm kiếm và tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, chủ động áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh.

Bảy là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm; quan tâm, chăm sóc chu đáo đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính □ 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2020)	%	708867	108,22
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,8
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	254517	114,1
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	55148	164,1
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2545274	113,6
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	516912	113,3
7. Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	151812	121,7
8. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	Nghìn Lượt khách	4691	128,7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn Lượt khách</i>	<i>3362</i>	<i>130,2</i>
9. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10585	105,5
10. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	30911	139,6
11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	410992	104,7
12. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	104052	155,5
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	%	-	104,80
14. Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	162,22
15. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	101,94

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 6 tháng	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng	6 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	836515	100,00	708867	108,22
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18341	2,19	17302	103,42
Công nghiệp và xây dựng	163103	19,50	138254	108,18
Dịch vụ	573299	68,53	484525	108,51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	573299	9,78	68786	107,47
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18341	2,19	17302	103,42
Khai khoáng	74	0,01	79	101,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89741	10,73	84377	107,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	13015	1,56	9934	108,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4543	0,54	3570	106,56
Xây dựng	55730	6,66	40293	108,86
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97738	11,68	84363	109,46
Vận tải kho bãi	79788	9,54	63894	112,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16781	2,01	12839	105,96
Thông tin và truyền thông	80114	9,58	76525	107,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78346	9,37	65116	108,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27734	3,32	22301	103,83
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	44106	5,27	41713	107,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30553	3,65	25421	107,35
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	13375	1,60	11117	102,19
Giáo dục và đào tạo	54612	6,53	42328	108,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38936	4,64	30028	108,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4572	0,55	3986	109,52
Hoạt động dịch vụ khác	5719	0,68	4212	105,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	925	0,11	683	108,30
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	81772	9,78	68786	107,47

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Nông nghiệp				
<i>Trồng trọt</i>				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm				
Lúa vụ Đông xuân	Ha	79669	78508	98,5
Diện tích thu hoạch lúa xuân	Ha	79669	78508	98,5
Diện tích gieo trồng lúa mùa	Ha	5900	10868	184,2
Ngô	Ha	8921	8342	93,5
Khoai lang	Ha	1087	1089	100,2
Đậu tương	Ha	955	895	93,7
Lạc	Ha	1468	1503	102,4
Rau các loại	Ha	28871	27809	96,3
Đậu các loại	Ha	226	238	105,3
<i>Chăn nuôi</i>				
Trâu	Nghìn Con	28,2	26,8	95,0
Bò	Nghìn Con	115,7	109,5	94,6
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn Con	1264	1246	98,6
Gia cầm (Gà, vịt, ngan)	Nghìn Con	37563	38120	101,5
<i>Trong đó: gà</i>	<i>Nghìn Con</i>	<i>28288</i>	<i>28740</i>	<i>101,6</i>
Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	85	84	98,8
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	9850	9358	95,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Nghìn cây	378	360	95,2
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	61079	63704	104,3
<i>Thủy sản nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>60448</i>	<i>63047</i>	<i>104,3</i>
Cá	Tấn	60439	63038	104,3
Thủy sản khác	Tấn	9	9	100,0
<i>Thủy sản khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>661</i>	<i>657</i>	<i>99,4</i>

4. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	553216	547798	99,0
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	79669	78508	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	64,0	64,5	100,7
Sản lượng (Tấn)	510221	506082	99,2
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	8171	7612	93,2
Năng suất (Tạ/ha)	52,6	54,8	104,2
Sản lượng (Tấn)	42995	41716	97,0
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1087	1089	100,2
Năng suất (Tạ/ha)	98,3	99,2	101,0
Sản lượng (Tấn)	10681	10806	101,2
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	955	895	93,8
Năng suất (Tạ/ha)	19,4	19,7	101,7
Sản lượng (Tấn)	1849	1762	95,3
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1468	1503	102,3
Năng suất (Tạ/ha)	23,7	22,9	96,6
Sản lượng (Tấn)	3485	3444	98,8
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	24771	23809	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	226,0	229,7	101,6
Sản lượng (Tấn)	559902	546817	97,7
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	226	238	105,5
Năng suất (Tạ/ha)	16,3	17,0	104,6
Sản lượng (Tấn)	368	406	110,4

4. Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Cây công nghiệp lâu năm				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	1787	1777	99,5
Sản lượng thu hoạch	Tấn	8096	7934	98,0
II. Cây ăn quả				
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	243	247	101,7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1020	1051	103,0
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	7430	7400	99,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	1260	1256	99,7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Vải				
Diện tích hiện có	Ha	330	327	99,1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2556	1278	50,0
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	400	396	99,0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3921	4097	104,5
Ổi				
Diện tích hiện có	Ha	2270	2285	100,7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	8201	8734	106,5
Táo				
Diện tích hiện có	Ha	680	710	104,4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10191	10690	104,9
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	3360	3450	102,7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	36992	39212	106,0
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	206	201	97,4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1754	1750	99,8

6. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc				
Đàn trâu	Nghìn con	28,2	26,8	95,0
Đàn bò	Nghìn con	115,7	109,5	94,6
Đàn lợn	Nghìn con	1428	1394	97,6
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>1169</i>	<i>1158</i>	<i>99,1</i>
Tổng đàn Gia cầm	Nghìn con	42091	42386	100,7
Gà	Nghìn con	28288	28740	101,6
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>20375</i>	<i>20820</i>	<i>102,2</i>
<i>Gà đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>7913</i>	<i>7920</i>	<i>100,1</i>
Vịt	Nghìn con	8543	8650	101,3
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>4612</i>	<i>4600</i>	<i>99,7</i>
Ngan	Nghìn con	732	730	99,7
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>71</i>	<i>70</i>	<i>98,6</i>

7. Sản phẩm chăn nuôi quý I; quý II và 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	508	509	1017	98,1	98,1	98,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2607	2420	5027	98,0	98,0	98,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	68540	68841	137381	103,1	102,9	103,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	44759	45372	90131	104,0	104,2	104,1
<i>Trong đó: thịt gà</i>	<i>Tấn</i>	<i>33800</i>	<i>34050</i>	<i>67850</i>	<i>104,3</i>	<i>104,5</i>	<i>104,4</i>
Trứng gia cầm	Triệu quả	785	801	1587	103,2	103,7	103,4
Sản lượng sữa bò tươi	Tấn	16200	16400	32600	104,5	101,2	102,8

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	57	27	84	96,6	103,8	98,8
Rừng sản xuất	57	27	84	98,3	103,8	100,0
Rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4579	4779	9358	95,0	95,0	95,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	170	181	351	104,9	104,6	104,8

9. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Đơn vị tính: Tấn; %		
				So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Tổng sản lượng thủy sản	29286	34418	63704	104,3	104,3	104,3
Cá	29228	34328	63556	104,3	104,3	104,3
Tôm	3	4	7	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	55	86	141	93,2	92,5	92,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29009	34038	63047	104,3	104,3	104,3
Cá	29007	34031	63038	104,3	104,3	104,3
Thủy sản khác	2	7	9	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	277	380	657	98,9	99,7	99,4
Cá	221	297	518	100,5	102,1	101,4
Tôm	3	4	7	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	53	79	132	93,0	91,9	92,3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,0	105,9	109,5	108,8
Khai khoáng	106,4	123,7	102,8	103,8
Khai khoáng khác	106,4	123,7	102,8	103,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,0	105,2	109,9	109,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,8	109,3	105,4	106,2
Sản xuất đồ uống	108,5	112,6	109,4	112,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,9	98,1	104,8	102,0
Dệt	106,2	102,9	109,3	105,4
Sản xuất trang phục	105,7	103,9	102,9	102,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,0	136,7	103,7	102,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,1	102,5	104,6	102,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,8	109,3	109,9	113,0
In, sao chụp bản ghi các loại	111,9	114,6	115,6	105,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,6	117,3	105,8	106,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112,9	97,4	113,8	110,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,7	104,7	113,1	117,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,7	112,3	115,1	111,7
Sản xuất kim loại	110,1	110,8	114,7	115,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,7	100,4	108,1	105,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,0	105,5	113,8	115,4
Sản xuất thiết bị điện	107,2	101,4	105,3	110,2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,9	131,5	107,9	105,8
Sản xuất xe có động cơ	106,7	96,4	104,2	110,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	117,2	105,7	121,6	111,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,1	96,7	92,4	96,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	94,3	105,1	97,1	102,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,5	93,9	106,5	106,9

10. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,8	112,6	106,7	107,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,8	112,6	106,7	107,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,3	109,7	106,9	107,2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,5	113,2	105,9	108,9
Thoát nước và xử lý nước thải	94,5	133,8	104,2	102,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,6	101,6	108,8	106,6

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,5	109,1
Khai khoáng	101,3	105,9
Khai khoáng khác	101,3	105,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	109,3
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,0	106,5
Sản xuất đồ uống	117,1	108,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,4	104,4
Dệt	105,0	105,8
Sản xuất trang phục	99,1	104,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,3	105,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,5	103,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,8	108,2
In, sao chụp bản ghi các loại	93,4	111,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,7	104,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,2	110,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,1	112,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,0	114,9
Sản xuất kim loại	118,9	112,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,5	103,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,6	114,3
Sản xuất thiết bị điện	116,3	106,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,3	106,4
Sản xuất xe có động cơ	109,8	110,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,7	117,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,9	97,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106,7	99,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,3	105,7

11. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,6	107,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,6	107,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,6	106,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,7	109,1
Thoát nước và xử lý nước thải	106,5	100,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,8	106,4

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2026	2026	2026	2026	2026
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	Nghìn M ³	291	360	1743	102,8	103,8
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	11	14	81	127,0	87,0
Sữa và kem dạng bột	Tấn	346	356	1599	98,2	102,0
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	753	1023	6521	88,6	91,5
Bia các loại	Triệu Lít	43	49	219	113,4	113,0
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	182	178	1013	104,8	102,0
Quần áo người lớn	Nghìn cái	1118	1132	5784	95,6	114,0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn cái	2430	2685	13801	108,0	102,0
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn cái	5661	5351	29659	96,4	100,3
Giày, dép	Nghìn đôi	319	416	2241	92,3	95,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4592	4611	27093	107,7	102,9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn chiếc	4268	4228	30469	101,4	132,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	69	76	395	108,5	119,1
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7114	7443	39929	103,6	83,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6465	7112	36358	114,7	114,3
Phân bón các loại	Nghìn tấn	28	33	179	113,2	109,7
Thuốc trừ sâu	Tấn	623	1691	5465	95,6	83,9
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	75	77	305	158,6	122,2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	14	17	72	80,4	94,5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	197	195	1176	99,5	117,6
Dung dịch đạm huyết thanh	Nghìn lít	5286	4820	28897	122,8	110,6
Cửa bằng plasctic	Tấn	4679	3838	25396	121,4	165,9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4112	4093	24947	102,3	105,4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn cái	422	429	1951	110,5	120,7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M ³	372	406	1903	159,2	160,5
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5942	6000	35838	104,5	108,1
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M ²	83	81	440	119,4	112,0

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Tiếp theo) tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2026	2026	2026	2026	2026
Máy copy - in	Nghìn cái	697	776	4361	128,2	140,6
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Nghìn cái	130	130	964	58,3	98,4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	6809	6565	24843	104,6	112,2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	4	5	24	81,3	78,7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn cái	31	50	191	101,9	88,6
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn cái	233	235	1166	115,1	97,1
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn cái	25	27	178	102,2	96,8
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	346	-	2167	-	133,1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn cái	3002	3471	18029	117,2	101,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	73	81	410	117,9	100,2
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn cái	11	13	64	138,7	108,9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn chiếc	45	47	264	106,7	157,5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn tấn	39	40	220	122,1	104,0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn chiếc	49	42	272	111,1	106,6
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn chiếc	365	373	2211	85,0	91,9
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn chiếc	172	211	1214	76,3	83,4
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2471	2781	13636	106,7	107,5
Nước thương phẩm uống được	Triệu M ³	38	44	220	106,9	111,7

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I và II năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2026	năm 2026
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng	Nghìn M3	793	951	101,3	105,9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	41	41	83,9	90,4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	579	1020	104,1	100,8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3947	2574	104,7	76,7
Bia các loại	Triệu Lít	85	134	116,5	110,9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	474	539	99,4	104,4
Quần áo người lớn	Nghìn cái	2458	3326	118,9	110,6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn cái	6230	7571	97,7	105,8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn cái	13020	16639	98,5	101,8
Giày, dép	Nghìn đôi	1211	1031	96,0	94,4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	13312	13781	102,9	102,9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn chiếc	17736	12733	151,7	113,4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	188	207	130,5	110,3
Giấy và bìa nhãn	Nghìn tấn	18991	20938	75,2	91,8
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	16951	19408	119,5	110,1
Phân bón các loại	Nghìn tấn	89	91	103,1	117,1
Thuốc trừ sâu	Tấn	2189	3276	84,0	83,9
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	111	194	86,4	160,2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	32	40	98,2	91,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	591	586	135,5	103,7
Dung dịch đậm huyết thanh	Nghìn lít	13977	14920	112,0	109,4
Cửa bằng plasstic	Tấn	13575	11822	160,9	172,0
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	12953	11994	112,2	98,8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn cái	894	1057	121,9	119,7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M ³	757	1147	158,3	162,0
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	18032	17806	112,0	104,4
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M ²	208	233	112,5	111,7

13. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I và II năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2026	năm 2026
Máy copy - in	Nghìn cái	2201	2160	158,5	126,1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	7841	17003	118,0	109,7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	10	13	82,9	74,0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn cái	80	112	96,0	83,9
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn cái	412	754	77,7	112,5
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn cái	100	79	113,2	81,9
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1372	796	199,1	84,7
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn cái	8470	9559	94,1	109,5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	176	233	88,1	111,7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn cái	27	38	94,0	122,5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn chiếc	123	141	298,3	111,7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn tấn	102	118	91,3	118,1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn chiếc	123	149	97,1	116,1
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn chiếc	1111	1100	93,6	90,4
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn chiếc	538	675	93,6	76,7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	6115	7521	107,6	107,4
Nước uống được	Triệu M ³	100	120	111,7	111,6

14. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	114,6	113,7	131,9	113,2
Công nghiệp chế biến , chế tạo	114,6	113,7	131,9	113,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,4	86,9	80,6	98,7
Sản xuất đồ uống	107,6	117,4	112,0	115,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,7	101,1	108,6	109,2
Dệt	84,4	128,7	126,9	108,7
Sản xuất trang phục	72,8	153,8	117,2	92,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	83,7	121,2	84,6	65,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,3	111,7	105,4	101,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,2	115,2	114,2	109,3
In, sao chép bản ghi các loại	118,2	113,0	104,1	115,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,5	120,3	101,1	101,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	151,1	104,1	160,0	123,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,4	100,4	105,5	114,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,3	107,5	102,2	120,5
Sản xuất kim loại	108,8	101,3	107,5	111,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,6	96,4	100,7	106,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	129,6	102,8	133,1	123,8
Sản xuất thiết bị điện	212,2	102,2	212,2	187,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,1	117,7	107,8	107,8
Sản xuất xe có động cơ	110,2	119,2	134,7	111,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,1	106,5	118,6	122,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	48,7	89,9	51,5	55,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,0	88,7	79,6	105,9

15. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp tháng Sáu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	78,6	105,6	102,6
Công nghiệp chế biến , chế tạo	78,6	105,6	102,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	78,3	287,7	224,6
Sản xuất đồ uống	116,8	84,8	120,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	70,6	103,1	68,2
Dệt	130,1	99,9	127,1
Sản xuất trang phục	116,8	88,0	96,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,7	101,0	119,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,6	100,1	107,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,1	99,6	83,1
In, sao chép bản ghi các loại	68,4	108,9	63,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	65,1	100,7	67,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,3	101,1	84,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,1	107,3	110,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80,5	100,2	92,1
Sản xuất kim loại	96,2	89,0	92,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,9	102,4	103,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,0	101,6	75,1
Sản xuất thiết bị điện	132,8	151,7	187,2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,4	94,8	113,5
Sản xuất xe có động cơ	64,3	102,3	105,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	127,9	85,5	73,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,6	103,9	90,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	78,4	104,0	99,9

16. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
TỔNG SỐ	102594	151923	254517	110,4	116,8	114,1
Phân theo nguồn vốn						
Vốn nhà nước trên địa bàn	40745	63786	104531	117,9	130,7	125,4
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	30305	45072	75377	131,4	151,2	142,6
Vốn tín dụng đầu tư phát triển		13	13			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3357	6027	9384	93,5	102,7	99,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	4776	9174	13950	93,3	104,4	100,3
Vốn huy động khác	2307	3500	5807	82,8	80,3	81,3
Vốn ngoài nhà nước	54770	78760	133530	106,6	108,5	107,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7079	9377	16456	102,2	107,3	105
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	64281	100273	164554	110,8	118,9	115,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	28626	38426	67051	109,8	113,3	111,8
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5251	7176	12427	109,8	110,6	110,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4125	5594	9719	110,8	112,4	111,7
Vốn đầu tư khác	311	454	766	104,4	114,4	110,4

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2026		6 tháng năm 2026	
					so với		so với	
					tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
	2026	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	trước	năm trước	năm 2026	năm trước
TỔNG SỐ	156001	11372	13095	55148	115,1	180,2	35,4	164,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	97292	6739	7988	31670	118,5	230,9	32,6	214,4
Vốn cân đối ngân sách TP	89645	6085	7287	28598	119,7	304,1	31,9	278,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	36494	2639	3011	13206	114,1	263,5	36,2	294,1
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5104	318	345	1556	108,4	46,4	30,5	53,0
Vốn nước ngoài (ODA)	2118	293	310	1304	105,9	108,1	61,6	92,8
Xổ số kiến thiết	425	43	46	212	107,6	141,2	49,8	130,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	58709	4633	5107	23478	110,2	134,1	40,0	124,7
Vốn cân đối ngân sách xã	33091	2431	2647	12713	108,9	872,3	38,4	940,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20763	1210	1293	6487	106,8	534,5	31,2	578,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25618	2202	2460	10765	111,7	70,2	42,0	61,6

**18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý I và II năm 2026**

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	21144	34004	148,8	175,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	11677	19993	203,9	221,1
Vốn cân đối ngân sách thành phố	10495	18103	261,6	289,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5516</i>	<i>7690</i>	<i>334,7</i>	<i>270,6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	642	914	61,1	48,5
Vốn nước ngoài (ODA)	457	847	77,6	103,8
Xổ số kiến thiết	83	129	109,2	148,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	9467	14011	111,7	135,3
Vốn cân đối ngân sách xã	5294	7419	987,7	910,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2792</i>	<i>3695</i>	<i>592,8</i>	<i>568,5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4173	6592	52,5	69,1

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Sáu và 6 tháng năm 2026**

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2026		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	444943	451350	2545274	101,4	114,7	113,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	36704	37000	210743	100,8	117,8	109,5
Ngoài Nhà nước	388129	394000	2219800	101,5	114,6	114,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20110	20350	114731	101,2	110,0	108,6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	353325	358150	2083158	101,4	117,7	113,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12416	12680	69603	102,1	113,4	113,2
Du lịch lữ hành	3218	3365	18045	104,6	117,5	113,5
Dịch vụ khác	75984	77155	374468	101,5	102,3	113,8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	87645	89140	516912	101,7	116,9	113,3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	10842	11000	62123	101,5	112,5	110,8
Ngoài Nhà nước	73209	74500	434344	101,8	117,9	113,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3594	3640	20445	101,3	109,9	109,2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	56765	57360	333931	101,0	120,7	115,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12416	12680	69603	102,1	113,4	113,2
Du lịch lữ hành	3218	3365	18045	104,6	117,5	113,5
Dịch vụ khác	15246	15735	95333	103,2	107,1	107,8
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12,4	12,3	12,0	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83,5	83,6	84,0	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,1	4,1	4,0	-	-	-

20. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội quý I và II năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1224740	1320534	111,5	115,7
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	101062	109681	106,2	112,7
Ngoài Nhà nước	1068534	1151266	112,3	116,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	55144	59587	106,6	110,6
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	1019912	1063246	112,0	115,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32919	36684	110,8	115,3
Du lịch lữ hành	8401	9644	111,0	115,8
Dịch vụ khác	163508	210960	109,0	117,9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	253349	263563	111,8	114,9
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	29735	32388	109,6	112,0
Ngoài Nhà nước	213858	220486	112,2	115,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9756	10689	109,4	109,0
Chia theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	164281	169650	113,0	117,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32919	36684	110,8	115,3
Du lịch lữ hành	8401	9644	111,0	115,8
Dịch vụ khác	47748	47585	108,4	107,2
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	11,7	12,3	-	-
Ngoài Nhà nước	84,4	83,6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3,9	4,1	-	-

21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện Ước tính		6 tháng		Tháng 6 năm 2026		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	năm 2026		so với		năm 2026
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	87645	89140	516912	100,0	101,7	116,9	113,3
Bán lẻ hàng hóa	56765	57360	333931	64,6	101,0	120,7	115,0
Lương thực, thực phẩm	11467	11585	70390	13,6	101,0	119,8	112,1
Hàng may mặc	4010	4060	22537	4,4	101,2	120,8	114,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6834	6935	39230	7,6	101,5	122,8	115,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	828	820	4858	0,9	99,0	110,7	108,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1047	1055	6420	1,2	100,7	117,5	112,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6011	6090	35174	6,8	101,3	118,1	113,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1332	1345	8029	1,6	101,0	119,5	112,4
Xăng, dầu các loại	10128	10285	57946	11,2	101,5	119,6	117,5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	688	680	4189	0,8	98,8	108,9	111,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2090	2080	12394	2,4	99,5	118,9	131,1
Hàng hóa khác	11024	11110	65156	12,6	100,8	126,5	116,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1306	1315	7608	1,5	100,7	113,2	112,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12416	12680	69603	13,5	102,1	113,4	113,2
Dịch vụ lưu trú	1517	1500	7902	1,5	98,9	109,9	113,4
Dịch vụ ăn uống	10899	11180	61701	12,0	102,6	113,9	113,1
Du lịch lữ hành	3218	3365	18045	3,5	104,6	117,5	113,5
Dịch vụ khác	15246	15735	95333	18,4	103,2	107,1	107,8

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	253349	263563	111,8	114,9
<i>Bán lẻ hàng hóa</i>	<i>164281</i>	<i>169650</i>	<i>113,0</i>	<i>117,1</i>
Lương thực, thực phẩm	35718	34672	110,9	113,4
Hàng may mặc	10519	12018	111,2	117,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	18862	20368	111,8	118,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2397	2461	106,7	110,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	3301	3119	111,4	113,0
Ô tô các loại	17160	18014	110,0	117,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	4120	3909	111,2	113,7
Xăng, dầu các loại	27801	30145	115,1	119,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	2119	2070	111,9	111,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6172	6222	143,7	120,6
Hàng hóa khác	32405	32751	113,1	119,0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3707	3901	110,9	113,5
<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	<i>32919</i>	<i>36684</i>	<i>110,8</i>	<i>115,3</i>
Dịch vụ lưu trú	3640	4262	115,7	111,5
Dịch vụ ăn uống	29279	32422	110,3	115,9
<i>Du lịch lữ hành</i>	<i>8401</i>	<i>9644</i>	<i>111,0</i>	<i>115,8</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>47748</i>	<i>47585</i>	<i>108,4</i>	<i>107,2</i>

23. Vận tải hành khách tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính □ 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với (%)		6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	51886	52447	307007	101,1	125,0	124,1
Đường bộ	50384	50930	298169	101,1	124,1	123,4
Đường sắt	1269	1277	7485	100,6	182,6	165,2
Đường thủy nội địa	233	240	1353	102,8	124,5	115,9
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1455	1473	8651	101,2	120,3	119,9
Đường bộ	1442	1460	8574	101,2	120,0	119,6
Đường sắt	11	11	63	100,5	182,3	164,4
Đường thủy nội địa	2	2	14	102,3	135,0	123,1

24. Vận tải hàng hóa tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính □ 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với (%)		6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	160931	162172	968657	100,8	106,7	107,7
Đường bộ	152769	153878	921158	100,7	105,9	107,1
Đường sắt	198	200	1218	100,7	102,7	107,0
Đường biển	7512	7638	43611	101,7	123,1	119,9
Đường thủy nội địa	452	456	2670	100,9	110,8	110,7
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17654	17853	102768	101,1	121,2	117,9
Đường bộ	4583	4613	27616	100,7	106,0	107,2
Đường sắt	14	14	87	100,7	103,6	107,5
Đường biển	13002	13171	74744	101,3	127,7	122,4
Đường thủy nội địa	54	55	321	100,8	114,4	113,7

25. Vận tải hành khách quý I và II năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	150878	156129	123,9	124,3
Đường bộ	146562	151607	123,3	123,5
Đường sắt	3669	3816	157,2	173,7
Đường thủy nội địa	647	706	109,5	122,6
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	4271	4380	120,2	119,6
Đường bộ	4233	4341	120,0	119,3
Đường sắt	31	32	155,7	173,6
Đường thủy nội địa	7	7	113,7	133,3

26. Vận tải hàng hóa tháng quý I và II năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm	năm	năm	năm
	2026	2026	2026	2026
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	485865	482792	109,0	106,3
Đường bộ	463045	458113	108,7	105,6
Đường sắt	624	594	111,4	102,7
Đường biển	20883	22728	117,1	122,6
Đường thủy nội địa	1313	1357	111,1	110,4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	49535	53233	114,3	120,6
Đường bộ	13876	13740	108,7	105,7
Đường sắt	44	43	111,4	103,7
Đường biển	35457	39287	117,2	127,5
Đường thủy nội địa	158	163	113,3	114,0

27. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	25958	26233	151812	101,1	124,1	121,7
Vận chuyển hành khách	2937	2967	16790	101,0	136,8	131,4
Đường bộ	2896	2925	16555	101,0	136,5	131,2
Đường sắt	19	19	106	100,5	218,1	185,7
Đường thủy nội địa	22	23	129	102,7	135,3	123,2
Vận tải hàng hóa	11160	11251	63404	100,8	130,1	124,0
Đường bộ	6235	6276	36196	100,6	120,4	117,4
Đường sắt	18	18	107	100,7	119,3	118,2
Đường biển	4816	4865	26565	101,0	145,8	134,7
Đường thủy nội địa	91	92	536	100,8	106,3	113,9
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	10312	10436	62521	101,2	115,3	117,4
Bưu chính, chuyển phát	1549	1579	9097	102,0	123,9	119,6

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I và II năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước Quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	73891	77921	120,0	123,3
Vận chuyển hành khách	7954	8836	126,4	136,2
Đường bộ	7844	8711	126,3	135,9
Đường sắt	48	58	165,0	207,7
Đường thủy nội địa	62	67	113,7	133,4
Vận tải hàng hóa	29846	33558	117,9	130,0
Đường bộ	17503	18693	114,5	120,1
Đường sắt	52	55	117,0	119,4
Đường biển	12027	14538	123,3	145,9
Đường thủy nội địa	264	272	113,8	114,1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	31664	30857	121,0	113,9
Bưu chính chuyển phát	4427	4670	117,0	122,2

29. Khách du lịch tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Nghìn Lượt người; %

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với		6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
				Tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	740	683	4691	92,3	127,9	128,7
a. Khách nội địa	225	228	1329	101,5	121,3	125,2
Chia ra						
- Khách trong ngày	99	100	586	100,8	117,6	122,8
- Khách ngủ qua đêm	126	128	743	102,0	124,3	127,1
b. Khách quốc tế	515	455	3362	88,3	131,5	130,2
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	351	367	1988	104,6	139,6	143,2
- Khách quốc tế	56	57	334	101,8	185,2	203,3
- Khách trong nước	295	310	1654	105,1	133,6	135,1

30. Khách du lịch quý I và II năm 2026

Đơn vị tính: Nghìn Lượt người; %

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	2446	2245	118,4	125,9
a. Khách nội địa	654	675	122,6	115,0
Chia ra				
- Khách trong ngày	288	298	120,6	124,2
- Khách ngủ qua đêm	366	377	124,3	108,3
b. Khách quốc tế	1792	1570	116,8	131,1
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	930	1058	108,8	107,3
- Khách quốc tế	167	167	118,0	112,7
- Khách trong nước	763	891	107,6	106,6

31. Kim ngạch xuất khẩu tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2026		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	2054	2062	10585	100,4	110,4	105,5
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1127	1130	5737	100,2	103,0	96,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	927	932	4848	100,5	121,0	118,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	171	171	891	100,2	146,9	110,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	53	53	235	100,1	257,5	89,6
+ Cà phê	42	42	307	100,9	183,1	135,8
Hàng dệt may	172	173	1019	100,6	84,1	91,8
Giày dép các loại và SP từ da	35	35	207	100,7	74,7	96,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	268	269	1537	100,6	111,6	118,1
Hàng gốm sứ	18	18	104	100,5	95,0	105,2
Xăng dầu	287	288	627	100,1	726,7	223,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	275	278	1551	100,8	90,1	104,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	33	33	184	100,9	110,3	115,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	276	277	1411	100,3	99,5	104,4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	64	64	363	100,4	187,5	86,1
Điện thoại và linh kiện	9	9	39	101,2	99,8	42,0
Hàng hóa khác	446	447	2652	100,1	83,0	97,5

32. Kim ngạch xuất khẩu quý I và II năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	Đơn vị tính: Triệu USD; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	4619	5966	100,8	109,4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2482	3255	102,0	99,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2137	2711	99,5	123,7
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	409	482	107,4	113,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	99	136	67,3	118,1
+ Cà phê	170	137	137,9	133,2
Hàng may, dệt	505	514	97,0	87,4
Giày dép các loại và SP từ da	101	106	107,9	88,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	748	789	122,9	114,1
Hàng gốm sứ	48	56	107,3	103,7
Xăng dầu	1	626	0,6	481,4
Máy móc thiết bị phụ tùng	718	833	114,7	97,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	85	99	105,5	126,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	596	815	98,7	109,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	174	189	81,7	90,8
Điện thoại và linh kiện	13	26	46,7	40,0
Hàng hóa khác	1221	1431	99,3	95,5

33. Kim ngạch nhập khẩu tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2026*Đơn vị tính: Triệu USD; %*

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2026		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2026
	năm	năm	đầu năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	5451	5524	30911	101,3	143,4	139,6
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	4485	4546	25730	101,4	146,0	141,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	966	978	5181	101,2	132,3	130,9
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1260	1269	5748	100,8	166,9	131,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	359	365	1928	101,8	125,3	126,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	593	600	3188	101,0	193,8	180,9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	54	55	457	100,7	98,0	110,5
Xăng dầu	604	610	3472	101,0	158,3	170,5
Sắt thép	213	214	1095	100,6	114,0	97,8
Chất dẻo	143	145	735	101,4	127,2	103,1
Thức ăn gia súc	66	67	347	101,4	139,0	97,1
Vải	97	98	526	101,3	112,3	103,7
Kim loại khác	205	209	990	102,0	142,3	111,2
Ngô	46	47	382	101,6	127,1	146,4
Sản phẩm chất dẻo	100	102	517	101,4	132,5	114,8
Sản phẩm hóa chất	103	105	528	101,7	124,2	118,5
Hàng hóa khác	1608	1638	10998	101,9	129,2	150,9

34. Kim ngạch nhập khẩu quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	14092	16819	135,7	143,0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	11944	13786	139,1	143,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2148	3033	119,4	140,5
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	2152	3596	107,9	150,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	828	1100	122,5	130,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1339	1849	174,5	185,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	258	199	117,8	102,2
Xăng dầu	1279	2193	128,4	211,0
Sắt thép	473	622	84,3	111,2
Chất dẻo	315	420	84,7	123,3
Thức ăn gia súc	161	186	93,3	100,6
Vải	233	293	97,6	109,0
Kim loại khác	397	593	86,2	138,0
Ngô	256	126	283,3	74,1
Sản phẩm chất dẻo	221	296	107,8	120,7
Sản phẩm hóa chất	218	310	107,6	127,6
Hàng hóa khác	5962	5036	173,8	130,4

**35. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Sáu và bình quân 6 tháng năm 2026**

	Tháng Sáu năm 2026 so với				Đơn vị tính: %
	Tháng Sáu năm 2026 so với			Bình quân	
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,00	104,84	102,74	99,80	104,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,42	105,29	101,44	100,01	105,13
Trong đó: Lương thực	108,71	102,49	101,08	99,46	102,26
Thực phẩm	106,78	104,67	100,22	100,04	104,91
Ăn uống ngoài gia đình	108,60	108,01	104,88	100,13	106,78
Đồ uống và thuốc lá	105,57	103,99	103,15	100,09	103,15
May mặc, mũ nón và giày dép	103,77	102,09	101,30	100,22	102,02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	118,29	106,93	105,18	100,86	107,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,70	103,50	102,57	100,11	102,99
Thuốc và dịch vụ y tế	105,49	100,51	100,46	100,02	100,35
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	108,50	100,08	100,07	100,00	100,04
Giao thông	102,10	106,29	105,93	95,36	106,53
Thông tin và truyền thông	99,94	99,40	99,57	99,87	99,58
Giáo dục	126,15	104,57	100,21	99,99	104,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	128,59	104,93	100,20	100,00	104,89
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,22	103,68	103,10	100,74	103,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,20	102,80	101,76	99,89	102,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,25	125,36	96,35	90,36	162,22
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,19	100,78	100,03	100,15	101,94

36. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ BQ quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,29	105,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,07	105,19
Trong đó: Lương thực	101,70	102,81
Thực phẩm	105,40	104,42
Ăn uống ngoài gia đình	105,46	108,12
Đồ uống và thuốc lá	102,35	103,94
May mặc, mũ nón và giày dép	101,96	102,07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,58	107,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,48	103,49
Thuốc và dịch vụ y tế	100,20	100,48
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	100,01	100,00
Giao thông	102,59	110,62
Thông tin và truyền thông	99,64	99,52
Giáo dục	104,54	104,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	104,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,53	103,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,78	103,02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,83	139,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,80	101,08

37. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026*Đơn vị tính: Tỷ đồng; %*

	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với dự toán	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	410992	63,2	104,7
Thu nội địa	385434	63,2	103,0
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	47311	56,7	109,2
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	25655	60,8	138,1
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	110408	77,5	145,0
Thuế thu nhập cá nhân	35628	51,3	105,0
Thuế bảo vệ môi trường	1155	32,1	74,9
Thu phí, lệ phí	20112	50,0	119,1
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>3955</i>	<i>38,8</i>	<i>98,5</i>
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	252	36,0	150,3
Thu tiền sử dụng đất	53609	64,7	72,4
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8017	53,4	66,0
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	58	0,8	3,3
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	267	62,8	125,0
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	128	15,9	23,5
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	75413	74,9	86,7
Thu khác ngân sách	6820	34,1	91,0
Thu từ dầu thô	2191	62,6	158,7
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	22856	62,4	133,5
Thu viện trợ	280	2503,2	360,2

38. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I và II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	251161	159831	100,3	112,4
Thu nội địa	240140	145293	99,4	109,7
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	28354	18957	104,1	117,9
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	14037	11619	121,8	164,8
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	67302	43107	137,7	158,1
Thuế thu nhập cá nhân	22295	13333	119,1	87,7
Thuế bảo vệ môi trường	892	264	113,9	34,7
Thu phí, lệ phí	9467	10645	127,1	112,8
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	2129	1826	120,3	81,3
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	73	179	141,9	154,1
Thu tiền sử dụng đất	32434	21175	65,6	86,2
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4748	3268	98,9	44,5
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	29	29	1,7	205,7
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	132	135	127,2	122,9
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	44	83	197,9	15,9
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	56644	18769	83,9	96,5
Thu khác ngân sách	3389	3432	103,2	81,5
Thu từ dầu thô	1141	1050	145,6	175,8
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	9722	13134	123,0	142,6
Thu viện trợ	30	249	364,8	359,7

39. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm 2026	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	104052	44,1	155,5
Chi đầu tư phát triển	63942	50,7	215,1
Chi thường xuyên	40001	49,8	107,7
Chi quốc phòng	1075	79,2	100,3
Chi an ninh và trật tự xã hội	1667	73,7	183,5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14727	53,4	107,9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2391	55,1	99,5
Chi cho khoa học và công nghệ	332	9,4	202,1
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	537	46,4	112,5
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	139	39,4	194,4
Chi thể dục, thể thao	310	33,0	93,0
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1583	41,0	86,2
Chi sự nghiệp kinh tế	5671	41,7	99,2
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	6014	62,6	87,2
Chi bảo đảm xã hội	5329	50,3	166,6
Chi thường xuyên khác	225	19,9	55,8
Chi trả nợ lãi	99	42,5	267,7
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100,0	100,0

40. Chi ngân sách địa phương quý I và II năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II		
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43896	60155	176,4	143,2
Chi đầu tư phát triển	24170	39771	305,0	182,5
Chi thường xuyên	19698	20303	116,4	100,5
Chi quốc phòng	321	755	64,5	131,3
Chi an ninh và trật tự xã hội	887	780	197,8	169,5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7430	7297	117,8	99,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	582	1809	38,2	205,7
Chi cho khoa học và công nghệ	285	47	279,6	75,7
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	273	264	161,4	85,7
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50	89	360,3	154,8
Chi thể dục, thể thao	129	181	135,1	76,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	968	616	121,1	59,3
Chi sự nghiệp kinh tế	2987	2684	122,0	82,1
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3009	3005	100,0	77,3
Chi bảo đảm xã hội	2697	2631	205,0	139,8
Chi thường xuyên khác	80	145	41,8	68,6
Chi trả nợ lãi	17	82	80,6	523,2
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	-	100,0	-

41. Tín dụng ngân hàng đến tháng Sáu năm 2026*Đơn vị tính: Nghìn Tỷ đồng; %*

	Thực hiện đến 31/5/2026	Ước tính đến 30/6/2026	Ước đến 30/6/2026 so với 31/5/2026	Ước đến 30/6/2026 so với 31/12/2025
I. Nguồn vốn huy động	7333	7381	100,65	104,24
1. Tiền gửi	6474	6516	100,66	103,90
Tiền gửi tiết kiệm	1955	1974	100,94	107,99
Tiền gửi có kỳ hạn	3201	3218	100,55	104,90
Tiền gửi thanh toán	1318	1324	100,50	96,23
2. Phát hành giấy tờ có giá	860	865	100,59	106,91
Trong đó: Đồng Việt Nam	850	855	100,60	107,00
II. Tổng dư nợ	6073	6166	101,52	106,75
1. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	2326	2343	100,72	102,86
Dư nợ trung và dài hạn	3747	3823	102,02	109,28
2. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ ngắn hạn	5817	5905	101,50	106,12
Dư nợ trung và dài hạn	256	261	102,00	123,23

42. Trật tự, an toàn xã hội tháng Sáu và 6 tháng năm 2026

(Từ ngày 15 tháng 5 năm 2026 đến ngày 14 tháng 6 năm 2026)

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026	6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với (%)		6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
					tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Phạm pháp hình sự							
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	330	315	2038	95,5	61,9	66,6
Số vụ phạm pháp do công an khám phá	Vụ	131	122	1180	93,1	50,6	68,2
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	256	275	2228	107,4	69,6	75,8
Số vụ phát hiện vi phạm pháp luật về kinh tế	Vụ	267	315	2109	118,0	335,1	149,4
Số đối tượng bị xử lý	Người	341	368	2440	107,9	289,8	149,1
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	5390	8364	150529	155,2	87,4	99,1
Tệ nạn xã hội							
Số vụ cờ bạc	Vụ	46	61	381	132,6	2033,3	215,3
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	208	195	1529	93,8	812,5	188,8
Số vụ vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	339	350	2098	103,2	972,2	174,3
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	749	857	4513	114,4	587,0	219,9
Số vụ xử lý hình sự	Vụ	330	305	2007	92,4	847,2	171,0
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	705	691	4055	98,0	590,6	221,7
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	82	68	476	82,9	73,1	81,4
Đường bộ	"	81	67	467	82,7	73,6	81,2
Đường sắt	"	1	1	9	100,0	50,0	90,0
Số người chết	Người	59	40	317	67,8	88,9	98,8
Đường bộ	"	59	40	310	67,8	93,0	99,4
Đường sắt	"	-	-	7	-	-	77,8
Số người bị thương	"	47	40	260	85,1	51,9	63,3
Đường bộ	"	47	40	253	85,1	51,9	61,7
Đường sắt	"	-	-	7	-	-	700,0
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	76	62	398	81,6	81,6	66,6
Số người chết	Người	2	1	8	-	-	66,7
Số người bị thương	Người	3	2	14	-	200,0	200,0
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	386	616	3590	159,6	299,0	114,4
Số vụ đã xử lý	Vụ	386	622	3505	161,1	307,9	114,5
Số đối tượng bị xử lý	Người	385	626	3523	162,6	296,7	114,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	2410	2463	21986	102,2	161,3	157,4

43. Trật tự, an toàn xã hội quý I và II năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Phạm pháp hình sự					
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	1051	987	66,7	66,6
Số vụ phạm pháp do công an khám phá	Vụ	822	358	86,0	46,3
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	1514	714	97,8	51,3
Số vụ phát hiện vi phạm pháp luật về kinh tế	Vụ	1376	733	117,7	301,6
Số đối tượng bị xử lý	Người	1520	920	116,0	282,2
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	44665	105864	34,9	444,5
Tội nạn xã hội					
Số vụ cờ bạc	Vụ	230	151	141,1	1078,6
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	880	649	124,8	618,1
Số vụ vi phạm pháp luật về ma túy	Vụ	1082	1016	123,7	308,8
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	2157	2356	160,4	333,2
Số vụ xử lý hình sự	Vụ	1048	959	123,3	296,0
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	1958	2097	160,8	343,2
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	244	232	79,7	83,2
Đường bộ	"	240	227	80,0	82,5
Đường sắt	"	4	5	66,7	125,0
Số người chết	Người	164	153	92,7	106,3
Đường bộ	"	161	149	94,2	105,7
Đường sắt	"	3	4	50,0	133,3
Số người bị thương	Người	119	141	59,8	66,5
Đường bộ	"	117	136	58,8	64,5
Đường sắt	"	2	5	-	500,0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	201	197	57,3	79,8
Số người chết	Người	4	4	100,0	50,0
Số người bị thương	"	9	5	225,0	166,7
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2365	1225	106,6	133,0
Số vụ đã xử lý	Vụ	2282	1223	105,7	135,4
Số vụ đối tượng đã xử lý	Đối tượng	2296	1227	106,0	134,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	15135	6851	155,2	162,4